



Từ vựng **HSK 3.0** Cấp 6

HSK Cấp 6

Dành cho người Việt học giao tiếp tiếng Trung





Cách dùng tài liệu này

Tài liệu có gì?

1800 từ vựng HSK Cấp 6 theo chuẩn HSK 3.0 mới nhất. Mỗi từ gồm: chữ Hán, phiên âm pinyin, từ loại và nghĩa tiếng Việt.

Học sao cho hiệu quả?

Mình gợi ý học theo cụm 10-15 từ mỗi ngày. Mỗi từ nên đọc to phần pinyin vài lần để quen mặt chữ và quen âm, đừng chỉ nhìn lướt.

Muốn luyện nói chứ không chỉ học từ?

Tại Flexi Classes, chúng mình dạy giao tiếp tiếng Trung cho người đi làm, học online với giáo viên thật. Ghé flexiclassses.com để học thử.

HSK Cấp 6 (1800 từ)

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
3601	岸	àn	danh từ	bờ (sông, biển)
3602	案例	ànlì	danh từ	trường hợp, ca (diễn hình)
3603	按摩	ànmó	động từ	mát-xa
3604	暗示	ànshì	động từ	ám chỉ, gợi ý ngầm
3605	昂贵	ánguì	tính từ	đắt đỏ
3606	白白	báibái	phó từ	uổng phí, vô ích
3607	白领	báilǐng	danh từ	dân văn phòng (cổ cón trắng)
3608	摆	bǎi	động từ	bày, đặt; vẩy
3609	摆放	bǎifàng	động từ	bày đặt, sắp đặt
3610	百分点	bǎifēndiǎn	danh từ	điểm phần trăm
3611	百货	bǎihuò	danh từ	bách hóa, hàng tạp hóa
3612	摆脱	bǎituō	động từ	thoát khỏi, dứt ra
3613	败	bài	động từ	thua, bại
3614	拜访	bàifǎng	động từ	đến thăm, viếng thăm
3615	拜年	bàinián	động từ	chúc Tết
3616	版	bǎn	danh từ, lượng từ	phiên bản; bản in
3617	版本	bǎnběn	danh từ	phiên bản
3618	伴随	bànsuí	động từ	đi kèm, đi cùng
3619	扮演	bànyǎn	động từ	đóng vai, thủ vai
3620	榜样	bǎngyàng	danh từ	tấm gương, hình mẫu
3621	棒球	bàngqiú	danh từ	bóng chày
3622	保管	bǎoguǎn	động từ	bảo quản, giữ
3623	保健	bǎojiàn	động từ	chăm sóc sức khỏe
3624	保暖	bǎonuǎn	động từ	giữ ấm
3625	保修	bǎoxiū	động từ	bảo hành
3626	保障	bǎozhàng	động từ, danh từ	bảo đảm, đảm bảo
3627	爆	bào	động từ	nổ; bùng
3628	爆发	bàofā	động từ	bùng nổ, bùng phát
3629	报刊	bàokān	danh từ	báo chí, ấn phẩm báo

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
3630	暴力	bàolì	danh từ	bạo lực
3631	暴露	bàolù	động từ	phơi bày, để lộ
3632	报社	bàoshè	danh từ	tòa soạn báo
3633	爆炸	bàozhà	động từ	nổ, bùng nổ
3634	悲观	bēiguān	tính từ	bi quan
3635	悲剧	bēijù	danh từ	bi kịch
3636	悲伤	bēishāng	tính từ	bi thương, đau buồn
3637	北极	běijí	danh từ	Bắc Cực
3638	北美洲	Běiměizhōu	danh từ	Bắc Mỹ
3639	被动	bèidòng	tính từ	bị động, thụ động
3640	被迫	bèipò	động từ	bị ép buộc, bị bắt buộc
3641	背心	bèixīn	danh từ	áo gi-lê, áo ba lỗ
3642	备用	bèiyòng	động từ	dự phòng, dùng dự trữ
3643	倍增	bèizēng	động từ	tăng gấp bội
3644	奔跑	bēnpǎo	động từ	chạy nhanh, phóng
3645	本能	běnnéng	danh từ, phó từ	bản năng
3646	本身	běنشēn	đại từ	bản thân, chính nó
3647	本土	běntǔ	danh từ	bản địa, bản xứ
3648	逼	bī	động từ	ép, bức
3649	比方	bǐfāng	động từ	ví dụ, chẳng hạn
3650	比重	bǐzhòng	danh từ	tỷ trọng
3651	闭	bì	động từ	đóng, nhắm
3652	避	bì	động từ	tránh, né
3653	必修	bìxiū	tính từ	môn bắt buộc, học phần bắt buộc
3654	编	biān	động từ	biên soạn; bịa
3655	编辑	biānjí	động từ, danh từ	biên tập
3656	编写	biānxiě	động từ	biên soạn, viết
3657	遍地	biàndì	danh từ, phó từ	khắp nơi, đầy đất
3658	便捷	biànjié	tính từ	tiện lợi, nhanh gọn
3659	变质	biànzhì	động từ	biến chất, hỏng (thực phẩm)

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
3660	兵	bīng	danh từ	lính, binh
3661	病毒	bìngdú	danh từ	virus
3662	播	bō	động từ	phát (sóng), gieo
3663	播种	bōzhǒng	động từ	gieo hạt, gieo trồng
3664	博览会	bó覽huì	danh từ	hội chợ triển lãm
3665	薄弱	bóruò	tính từ	yếu kém, mỏng manh
3666	脖子	bózi	danh từ	cái cổ
3667	不耐烦	bú nàifán		sốt ruột, mất kiên nhẫn
3668	不顾	búgù	động từ	bất chấp, mặc kệ
3669	不料	búliào	liên từ	không ngờ, ai ngờ
3670	不适	búshì	tính từ	khó chịu (trong người)
3671	不至于	búzhìyú	động từ	không đến mức, chẳng đến nỗi
3672	补	bǔ	động từ	bù, vá; bổ sung
3673	捕	bǔ	động từ	bắt, đánh bắt
3674	补偿	bǔcháng	động từ	bồi thường, bù đắp
3675	补课	bǔkè	động từ	học bù, dạy bù
3676	补贴	bǔtiē	động từ, danh từ	trợ cấp, phụ cấp
3677	补习	bǔxí	động từ	học thêm, ôn luyện
3678	布	bù	danh từ	vải; bố trí
3679	不安	bù' ān	tính từ	bất an, lo lắng
3680	不曾	búcéng	phó từ	chưa từng
3681	不成	búchéng	động từ, tính từ, trợ từ	không xong, không được
3682	不得	búdé	động từ	không được (đi sau phủ định)
3683	部队	bùduì	danh từ	bộ đội, quân đội
3684	不禁	bùjīn	phó từ	không nhịn được, bất giác
3685	不时	búshí	phó từ, danh từ	thỉnh thoảng, chốc chốc
3686	部位	bùwèi	danh từ	bộ vị, vị trí (cơ thể)
3687	不许	bùxǔ	động từ	không cho phép, cấm
3688	不宜	bùyí	động từ	không nên, không thích hợp
3689	不已	bùyǐ	động từ	không thôi, không ngừng

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
3690	布置	bùzhì	động từ	bố trí, sắp đặt
3691	不止	bùzhǐ	động từ, phó từ	không chỉ, không dừng lại ở
3692	步骤	bùzhòu	danh từ	bước, trình tự, các bước
3693	猜测	cāicè	động từ	phỏng đoán, suy đoán
3694	财产	cáichǎn	danh từ	tài sản
3695	财富	cáifù	danh từ	của cải, tài sản
3696	才华	cáihuá	danh từ	tài hoa, tài năng
3697	才能	cáinéng	danh từ	tài năng, tài cán
3698	财务	cáiwù	danh từ	tài vụ, tài chính
3699	财物	cáiwù	danh từ	của cải, tài sản (đồ vật)
3700	材质	cáizhì	danh từ	chất liệu
3701	踩	cǎi	động từ	giẫm, đạp
3702	采购	cǎigòu	động từ, danh từ	thu mua, mua sắm
3703	彩虹	cǎihóng	danh từ	cầu vồng
3704	采集	cǎijí	động từ	thu thập, thu lượm
3705	采纳	cǎinà	động từ	tiếp thu, chấp nhận (ý kiến)
3706	彩票	cǎipiào	danh từ	vé số, xổ số
3707	参展	cānzhǎn	động từ	tham gia triển lãm
3708	残疾	cánjí	danh từ	khuyết tật, tàn tật
3709	仓库	cāngkù	danh từ	kho hàng, nhà kho
3710	草原	cǎoyuán	danh từ	thảo nguyên
3711	侧	cè	danh từ, động từ	bên, phía; nghiêng
3712	策划	cèhuà	động từ	hoạch định, lên kế hoạch
3713	测量	cèliáng	động từ	đo lường, đo đạc
3714	策略	cèlüè	danh từ	sách lược, chiến lược
3715	层次	céngcì	danh từ	cấp độ, thứ bậc
3716	层面	céngmiàn	danh từ	phương diện, mặt (tầng)
3717	叉	chā	danh từ, động từ	cái nĩa; chữ thập
3718	差异	chāyì	danh từ	sự khác biệt
3719	插座	chāzuò	danh từ	ổ cắm điện

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
3720	查询	cháxún	động từ	tra cứu, truy vấn
3721	拆除	chāichú	động từ	tháo dỡ, phá bỏ
3722	产出	chǎnchū	động từ	sản lượng, đầu ra
3723	产地	chǎndì	danh từ	nơi sản xuất, xuất xứ
3724	肠	cháng	danh từ	ruột (cơ thể)
3725	长短	chángduǎn	danh từ	dài ngắn; đúng sai
3726	常规	chángguī	danh từ, tính từ	thông thường, quy chuẩn
3727	常年	chángnián	phó từ, danh từ	quanh năm
3728	长寿	chángshòu	tính từ	trường thọ, sống lâu
3729	常温	chángwēn	danh từ	hiệu độ thường
3730	场次	chǎngcì	danh từ	số suất, lượt (chiếu/diễn)
3731	场地	chǎngdì	danh từ	địa điểm, sân bãi
3732	场馆	chǎngguǎn	danh từ	sân vận động, nhà thi đấu
3733	场合	chǎnghé	danh từ	trường hợp, hoàn cảnh (giao tiếp)
3734	厂家	chǎngjiā	danh từ	nhà sản xuất, hãng
3735	场景	chǎngjǐng	danh từ	bối cảnh, cảnh
3736	场面	chǎngmiàn	danh từ	cảnh tượng, quang cảnh
3737	厂商	chǎngshāng	danh từ	nhà sản xuất, hãng
3738	畅通	chàngtōng	tính từ	thông suốt, lưu thông
3739	畅销	chàngxiāo	động từ	bán chạy
3740	抄	chāo	động từ	chép, sao chép
3741	超越	chāoyuè	động từ	siêu việt, vượt qua
3742	朝代	cháodài	danh từ	triều đại
3743	潮流	cháoliú	danh từ	trào lưu, dòng chảy
3744	潮湿	cháoshī	tính từ	ẩm ướt
3745	嘲笑	cháoxiào	động từ	chế giễu, cười nhạo
3746	炒股	chǎogǔ	động từ	chơi chứng khoán
3747	吵架	chǎojià	động từ	cãi nhau
3748	撤回	chèhuí	động từ	thu hồi, rút lại
3749	撤销	chèxiāo	động từ	hủy bỏ, thu hồi

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
3750	沉重	chénzhòng	tính từ	nặng nề, trĩu nặng
3751	趁	chèn	giới từ	nhân lúc, thừa lúc
3752	撑	chēng	động từ	chống, đỡ; căng
3753	称号	chēnghào	danh từ	danh hiệu
3754	称呼	chēnghu	động từ, danh từ	xưng hô, cách gọi
3755	称作	chēngzuò	động từ	gọi là, được gọi là
3756	成	chéng	động từ	thành; xong
3757	乘	chéng	động từ	đi (xe); nhân
3758	盛	chéng	động từ	đựng, mức
3759	承办	chéngbàn	động từ	đảm nhận, đứng ra tổ chức
3760	惩罚	chéngfá	động từ	trừng phạt
3761	成交	chéngjiāo	động từ	giao dịch thành công, chốt đơn
3762	承诺	chéngnuò	động từ	hứa hẹn, cam kết
3763	成千上万	chéngqiān-shàngwàn		hàng nghìn hàng vạn, vô số
3764	呈现	chéngxiàn	động từ	hiện ra, thể hiện
3765	成效	chéngxiào	danh từ	hiệu quả, thành quả
3766	诚信	chéngxìn	tính từ	thành tín, uy tín
3767	成语	chéngyǔ	danh từ	thành ngữ
3768	城镇	chéngzhèn	danh từ	thị trấn, đô thị
3769	持久	chíjiǔ	tính từ	lâu dài, bền bỉ
3770	持有	chíyǒu	động từ	nắm giữ, sở hữu
3771	尺	chǐ	lượng từ, danh từ	thước (đơn vị); thước đo
3772	尺寸	chǐcùn	danh từ	kích thước
3773	冲动	chōngdòng	danh từ, tính từ	bốc đồng, xung động
3774	冲击	chōngjī	động từ	tác động, va đập mạnh
3775	充实	chōngshí	tính từ, động từ	phong phú, sung túc; lấp đầy
3776	冲突	chōngtū	động từ	xung đột, mâu thuẫn
3777	崇拜	chóngbài	động từ	sùng bái, tôn thờ
3778	重建	chóngjiàn	động từ	xây dựng lại, tái thiết
3779	冲	chòng	động từ, giới từ	xông, hướng về

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
3780	抽奖	chōujiǎng	động từ	rút thăm trúng thưởng
3781	抽象	chōuxiàng	tính từ	trừu tượng
3782	愁	chóu	động từ	buồn rầu, lo lắng
3783	筹备	chóubèi	động từ	chuẩn bị, trù bị
3784	初步	chūbù	tính từ	bước đầu, sơ bộ
3785	出场	chūchǎng	động từ	ra sân, xuất hiện
3786	初等	chūděng	tính từ	sơ cấp, bậc thấp
3787	出境	chūjìng	động từ	xuất cảnh
3788	出力	chūlì	động từ	góp sức
3789	出名	chūmíng	tính từ	nổi tiếng, ra danh
3790	出入	chūrù	danh từ	ra vào
3791	出示	chūshì	động từ	xuất trình (giấy tờ)
3792	出游	chūyóu	động từ	đi chơi xa, du ngoạn
3793	出于	chūyú	động từ	xuất phát từ, do
3794	除	chú	động từ, giới từ	trừ; ngoài
3795	除非	chúfēi	liên từ	trừ phi
3796	储存	chǔcún	động từ	lưu trữ, cất giữ
3797	处罚	chǔfá	động từ	xử phạt
3798	储蓄	chǔxù	động từ, danh từ	tiết kiệm, để dành
3799	处处	chùchù	phó từ	khắp nơi, mọi chỗ
3800	穿过	chuānguò	động từ	đi xuyên qua, băng qua
3801	传承	chuánchéng	động từ	kế thừa, truyền lại
3802	传达	chuándá	động từ	truyền đạt
3803	传染	chuánrǎn	động từ	lây nhiễm, lây
3804	传染病	chuánrǎnbìng	danh từ	bệnh truyền nhiễm
3805	传授	chuánshòu	động từ	truyền thụ, truyền dạy
3806	传输	chuánshū	động từ	truyền tải, truyền dẫn
3807	传真	chuánzhēn	danh từ	fax
3808	船只	chuánzhī	danh từ	con tàu, chiếc tàu

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
3809	串	chuàn	danh từ, lượng từ	xâu, chuỗi (lượng từ)
3810	窗口	chuāngkǒu	danh từ	cửa sổ, quầy
3811	闯	chuǎng	động từ	xông vào, lao; bươn chải
3812	创办	chuàngbàn	động từ	sáng lập, lập ra
3813	创建	chuàngjiàn	động từ	sáng lập, kiến lập
3814	创立	chuànglì	động từ	sáng lập, thành lập
3815	创意	chuàngyì	danh từ, động từ	ý tưởng sáng tạo
3816	垂直	chuízhí	động từ	thẳng đứng, vuông góc
3817	纯	chún	tính từ, phó từ	thuần, nguyên chất
3818	瓷器	cíqì	danh từ	đồ sứ
3819	此刻	cǐkè	danh từ	lúc này, khoảnh khắc này
3820	刺	cì	động từ, danh từ	gai; đâm; chích
3821	次数	cìshù	danh từ	số lần
3822	匆匆	cōngcōng	tính từ	vội vã, gấp gáp
3823	匆忙	cōngmáng	tính từ	vội vàng
3824	从未	cóngwèi	phó từ	chưa bao giờ
3825	从业	cóngyè	động từ	hành nghề, làm nghề
3826	醋	cù	danh từ	giấm
3827	脆	cùi	tính từ	giòn
3828	脆弱	cuiruò	tính từ	yếu ớt, mong manh
3829	村庄	cūnzhuāng	danh từ	thôn xóm, làng
3830	存储	cúncǔ	động từ	lưu trữ, cất trữ
3831	寸	cùn	lượng từ	tấc (đơn vị)
3832	挫折	cuòzhé	động từ	vấp ngã, thất bại, trắc trở
3833	搭	dā	động từ	bắc, dựng; ghép
3834	搭配	dāpèi	động từ, tính từ	phối hợp, kết hợp (đồ)
3835	答复	dáfù	động từ	trả lời, hồi đáp
3836	打交道	dǎ jiāodao		giao thiệp, qua lại
3837	打动	dǎdòng	động từ	làm cảm động, lay động
3838	打击	dǎjī	động từ	đả kích, đánh vào

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
3839	打架	dǎjià	động từ	đánh nhau
3840	打卡	dǎkǎ	động từ	chấm công (điểm danh)
3841	打雷	dǎléi	động từ	sấm sét
3842	打造	dǎzào	động từ	tạo dựng, gây dựng
3843	打仗	dǎzhàng	động từ	đánh trận, chiến đấu
3844	大臣	dàchén	danh từ	đại thần (quan)
3845	大吃一惊	dàchī-yījīng		giật mình kinh ngạc
3846	大地	dàdì	danh từ	đại địa, mặt đất
3847	大都	dādū	phó từ	phần lớn, đa số
3848	大方	dàfang	tính từ	hào phóng; đại phượng
3849	大幅	dàfú	phó từ	mức độ lớn, mạnh
3850	大伙儿	dàhuǒr	đại từ	mọi người, cả lũ
3851	大使	dàshǐ	danh từ	đại sứ
3852	大师	dàshī	danh từ	bậc thầy, đại sư
3853	大洋洲	Dà yáng zhōu	danh từ	châu Đại Dương
3854	大致	dàzhì	tính từ, phó từ	đại khái, gần như
3855	呆	dāi	tính từ	đờ đẫn; ở lại
3856	待	dài	động từ	đối đãi
3857	代价	dàijià	danh từ	cái giá, giá phải trả
3858	贷款	dàikuǎn	động từ, danh từ	khoản vay, cho vay
3859	代理	dàilǐ	động từ	đại lý
3860	带领	dàilǐng	động từ	dẫn dắt, lãnh đạo
3861	单纯	dānchún	tính từ	đơn thuần, ngây thơ
3862	单调	dāndiào	tính từ	đơn điệu, tẻ nhạt
3863	耽误	dānwu	động từ	làm lỡ, trì hoãn
3864	担忧	dānyōu	động từ	lo lắng, lo âu
3865	蛋白质	dànbáizhì	danh từ	chất đạm, protein
3866	诞生	dànshēng	động từ	ra đời, ra mắt
3867	当场	dāngchǎng	phó từ	ngay tại chỗ, đương trường
3868	当初	dāngchū	danh từ	lúc đầu, ban đầu

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
3869	当代	dāngdài	danh từ	đương đại, ngày nay
3870	当今	dāngjīn	danh từ	ngày nay, hiện nay
3871	当面	dāngmiàn	phó từ	trước mặt, đối mặt
3872	当下	dāngxià	danh từ, phó từ	hiện nay, lúc này
3873	当选	dāngxuǎn	động từ	trúng cử, được chọn
3874	档案	dàng' àn	danh từ	hồ sơ lưu trữ
3875	当天	dāngtiān	danh từ	trong ngày, hôm đó
3876	岛	dǎo	danh từ	hòn đảo
3877	倒闭	dǎobì	động từ	phá sản, đóng cửa
3878	倒车	dǎochē	động từ	lùi xe
3879	导师	dǎoshī	danh từ	giáo viên hướng dẫn, thầy hướng dẫn
3880	道德	dàodé	danh từ, tính từ	đạo đức
3881	倒是	dàoshì	phó từ	lại, ngược lại
3882	得了	déle	động từ, trợ từ	thôi, được rồi; bệnh
3883	得以	déyǐ	động từ	có thể, được
3884	得知	dézhī	động từ	được biết, biết được
3885	灯笼	dēnglong	danh từ	đèn lồng
3886	等级	děngjí	danh từ	cấp bậc, đẳng cấp
3887	滴	dī	động từ, lượng từ	giọt (lượng từ); nhỏ giọt
3888	低碳	dītàn	tính từ	ít carbon, thân thiện môi trường
3889	抵达	dǐdá	động từ	đến nơi, tới được
3890	抵抗	dǐkàng	động từ	kháng cự, chống lại
3891	地道	dìdao	tính từ	chính gốc, đúng điệu; địa đạo
3892	地方	dìfāng	danh từ	địa phương; nơi, chỗ
3893	地形	dìxíng	danh từ	địa hình
3894	地域	dìyù	danh từ	vùng, khu vực, địa vực
3895	地质	dìzhì	danh từ	địa chất
3896	点击	diǎnjī	động từ	nhấp chuột, click
3897	典礼	diǎnlǐ	danh từ	lễ, điển lễ
3898	点燃	diǎnrán	động từ	thắp, đốt (cháy)

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
3899	典型	diǎnxíng	danh từ, tính từ	điển hình
3900	电饭锅	diànfànguō	danh từ	nồi cơm điện
3901	电力	diànlì	danh từ	điện lực
3902	店铺	diànpù	danh từ	cửa tiệm, cửa hàng
3903	电源	diànyuán	danh từ	nguồn điện
3904	吊	diào	động từ	treo, móc
3905	调动	diàodòng	động từ	điều động, huy động
3906	钓鱼	diàoyú	động từ	câu cá
3907	跌	diē	động từ	vấp, ngã; rớt
3908	顶	dǐng	danh từ, động từ, lượng từ	đỉnh; đội; đỡ
3909	订单	dìngdān	danh từ	đơn đặt hàng
3910	订婚	dìnghūn	động từ	đính hôn
3911	定价	dìngjià	động từ, danh từ	định giá
3912	定时	dìngshí	động từ, danh từ	hẹn giờ, định giờ
3913	定位	dìngwèi	động từ, danh từ	định vị
3914	定义	dìngyì	danh từ, động từ	định nghĩa
3915	定制	dìngzhì	động từ	đặt làm riêng, may đo
3916	栋	dòng	lượng từ	tòa (lượng từ nhà)
3917	动机	dòngjī	danh từ	động cơ (lý do)
3918	动力	dònglì	danh từ	động lực
3919	动漫	dòngmàn	danh từ	truyện tranh, anime-manga
3920	动态	dòngtài	danh từ, tính từ	động thái, tình hình
3921	动听	dòngtīng	tính từ	hay, du dương (nghe)
3922	逗	dòu	động từ, tính từ	trêu, chọc
3923	斗争	dòuzhēng	động từ, danh từ	đấu tranh
3924	都市	dūshì	danh từ	đô thị, thành thị
3925	毒	dú	danh từ, động từ, tính từ	độc (chất độc)
3926	渡	dù	động từ	vượt qua (sông), độ
3927	端	duān	động từ	đầu, đoạn; bưng
3928	短缺	duǎnquē	động từ	thiếu hụt, khan hiếm

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
3929	对称	duìchén	tính từ	đối xứng
3930	对接	duìjiē	động từ	khớp nối, kết nối
3931	对抗	duìkàng	động từ	đối kháng, chống lại
3932	对立	duìlì	động từ	đối lập
3933	对应	duìyìng	động từ, tính từ	tương ứng
3934	蹲	dūn	động từ	ngồi xổm
3935	顿时	dùnshí	phó từ	tức thì, lập tức
3936	多才多艺	duōcái-duōyì		đa tài đa nghệ
3937	多亏	duōkuī	động từ	may mà, nhờ có
3938	多媒体	duōméitǐ	danh từ	đa phương tiện
3939	多余	duōyú	động từ, tính từ	thừa, dư thừa
3940	多元	duōyuán	tính từ	đa nguyên, đa dạng
3941	夺	duó	động từ	đoạt, giành
3942	夺取	duóqǔ	động từ	đoạt lấy, giành lấy
3943	躲避	duǒbì	động từ	né tránh, trốn tránh
3944	恶心	ěxin	tính từ, động từ	buồn nôn; ghê tởm
3945	恶劣	èliè	tính từ	tồi tệ, xấu (ác liệt)
3946	儿科	érkē	danh từ	khoa nhi
3947	耳环	ěrhuán	danh từ	khuyên tai, hoa tai
3948	二氧化碳	èryǎnghuàtàn	danh từ	khí CO2
3949	发病	fābìng	động từ	phát bệnh, lên cơn
3950	发愁	fāchóu	động từ	lo lắng, rầu rĩ
3951	发电	fādiàn	động từ	phát điện
3952	发动	fādòng	động từ	phát động, khởi động
3953	发放	fāfàng	động từ	phát, cấp (tiền/đồ)
3954	发光	fāguāng	động từ	phát sáng
3955	发票	fāpiào	danh từ	hóa đơn
3956	发行	fāxíng	động từ	phát hành
3957	发炎	fāyán	động từ	viêm (nhiễm)
3958	发育	fāyù	động từ	phát dục, phát triển (cơ thể)

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
3959	法定	fǎdìng	tính từ	theo luật định, hợp pháp
3960	法官	fǎguān	danh từ	thẩm phán, quan tòa
3961	法规	fǎguī	danh từ	pháp quy, quy định pháp luật
3962	番	fān	lượng từ	lượt, lần; phen
3963	繁忙	fánmáng	tính từ	bận rộn
3964	凡是	fánshì	phó từ	phàm là, hễ là
3965	繁殖	fánzhí	động từ	sinh sản, sinh sôi
3966	反馈	fǎnkuì	động từ	phản hồi
3967	反思	fǎnsī	động từ	phản tư, suy ngẫm lại
3968	犯	fàn	động từ	phạm (tội); mắc
3969	方方面面	fāngfāngmiànmiàn	danh từ	mọi mặt, mọi phương diện
3970	方位	fāngwèi	danh từ	phương vị, vị trí (hướng)
3971	方言	fāngyán	danh từ	phương ngữ, tiếng địa phương
3972	妨碍	fáng' ài	động từ	cản trở, gây trở ngại
3973	房价	fángjià	danh từ	giá nhà
3974	防治	fángzhì	động từ	phòng và trị (bệnh)
3975	访谈	fǎngtán	động từ	phỏng vấn, trò chuyện
3976	放大	fàngdà	động từ	phóng to
3977	放飞	fàngfēi	động từ	thả (cho bay)
3978	飞速	fēisù	phó từ	tốc độ nhanh như bay
3979	肥	féi	tính từ, động từ, danh từ	béo (vật/đất); phân bón
3980	肥胖	féipàng	tính từ	béo phì
3981	肥沃	féiwò	tính từ	màu mỡ, phì nhiêu
3982	肺	fèi	danh từ	phổi
3983	肺炎	fèiyán	danh từ	viêm phổi
3984	分工	fēngōng	động từ	phân công
3985	分级	fēnjí	động từ	phân cấp
3986	分期	fēnqī	động từ	trả góp, chia kỳ
3987	分散	fēnsàn	tính từ, động từ	phân tán
3988	氛围	fēnwéi	danh từ	bầu không khí

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
3989	粉	fěn	danh từ, tính từ	bột; phấn
3990	愤怒	fènnù	tính từ	phẫn nộ, tức giận
3991	封闭	fēngbì	động từ	đóng kín, phong tỏa
3992	风光	fēngguāng	danh từ	phong cảnh, cảnh đẹp
3993	风力	fēnglì	danh từ	sức gió, phong lực
3994	丰收	fēngshōu	động từ	được mùa, bội thu
3995	风雨	fēngyǔ	danh từ	mưa gió, gian khó
3996	奉献	fèngxìàn	động từ	cống hiến
3997	夫人	fūrén	danh từ	phu nhân, vợ
3998	服	fú	động từ	phục; uống (thuốc)
3999	浮	fú	động từ	nổi (lên mặt nước)
4000	服从	fúcóng	động từ	phục tùng, nghe theo
4001	幅度	fúdù	danh từ	biên độ, mức độ
4002	符号	fúhào	danh từ	ký hiệu, dấu hiệu
4003	福利	fúli	danh từ, động từ	phúc lợi
4004	服用	fúyòng	động từ	uống (thuốc)
4005	辅导	fǔdǎo	động từ	phụ đạo, kèm cặp
4006	辅助	fǔzhù	động từ, tính từ	hỗ trợ, bổ trợ
4007	副	fù	tính từ	phó; bộ (lượng từ)
4008	覆盖	fùgài	động từ	bao phủ, che phủ
4009	附件	fùjiàn	danh từ	tệp đính kèm
4010	负面	fùmiàn	tính từ	mặt tiêu cực, mặt trái
4011	富裕	fùyù	tính từ, động từ	giàu có, sung túc
4012	赋予	fùyǔ	động từ	trao cho, ban cho
4013	该	gāi	đại từ	nên, cần; cái đó
4014	改编	gǎibiān	động từ	chuyển thể, cải biên
4015	改造	gǎizào	động từ	cải tạo
4016	概率	gàilǜ	danh từ	xác suất
4017	肝	gān	danh từ	gan
4018	干脆	gāncuì	tính từ, phó từ	dứt khoát

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
4019	尴尬	gāngà	tính từ	khó xử, ngượng ngùng
4020	干旱	gānhàn	tính từ	hạn hán
4021	干扰	gānrǎo	động từ	quấy nhiễu, làm phiền
4022	干燥	gānzào	tính từ	khô ráo, hanh khô
4023	感激	gǎnjī	động từ	cảm kích, biết ơn
4024	赶忙	gǎnmǎng	phó từ	vội vàng, vội
4025	感染	gǎnrǎn	động từ	lây nhiễm, nhiễm
4026	感想	gǎnxiǎng	danh từ	cảm tưởng, cảm nghĩ
4027	钢笔	gāngbǐ	danh từ	bút mực, bút máy
4028	港口	gǎngkǒu	danh từ	cảng, bến cảng
4029	岗位	gǎngwèi	danh từ	cương vị, vị trí công tác
4030	高层	gāocéng	danh từ, tính từ	tầng cao, cấp cao
4031	高超	gāochāo	tính từ	siêu việt, cao siêu
4032	高等	gāoděng	tính từ	bậc cao, cao đẳng
4033	高端	gāoduān	tính từ, danh từ	cao cấp, hạng sang
4034	高峰	gāofēng	danh từ	đỉnh cao, cao điểm
4035	高尚	gāoshàng	tính từ	cao thượng
4036	高手	gāoshǒu	danh từ	cao thủ
4037	高新技术	gāoxīn-jìshù		công nghệ cao
4038	高原	gāoyuán	danh từ	cao nguyên
4039	稿件	gǎojiàn	danh từ	bản thảo, bài viết
4040	稿子	gǎozi	danh từ	bản thảo
4041	割	gē	động từ	cắt, gặt
4042	歌唱	gēchàng	động từ	ca hát
4043	隔壁	gébì	danh từ	vách ngăn, nhà bên cạnh
4044	革命	gémìng	động từ, tính từ	cách mạng
4045	个体	gètǐ	danh từ	cá thể, cá nhân
4046	给予	jǐyǔ	động từ	cho, trao cho
4047	跟前	gēnqián	danh từ	phía trước, trước mặt
4048	跟随	gēnsuí	động từ	đi theo, theo sau

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
4049	跟踪	gēnzōng	động từ	theo dõi, bám theo
4050	公	gōng	tính từ	công; chung
4051	官	gōng	danh từ	cung điện
4052	公安	gōng' ān	danh từ	công an
4053	工地	gōngdì	danh từ	công trường
4054	工夫	gōngfu	danh từ	thời gian, công phu
4055	公告	gōnggào	động từ, danh từ	thông cáo, thông báo
4056	供给	gōngjǐ	động từ	cung cấp, cung ứng
4057	攻击	gōngjī	động từ	tấn công, công kích
4058	公开	gōngkāi	tính từ, động từ	công khai
4059	公民	gōngmín	danh từ	công dân
4060	公认	gōngrèn	động từ	công nhận, được thừa nhận
4061	功效	gōngxiào	danh từ	công hiệu, tác dụng
4062	工序	gōngxù	danh từ	công đoạn, quy trình
4063	公益	gōngyì	danh từ	công ích, vì cộng đồng
4064	供应	gōngyìng	động từ	cung ứng, cung cấp
4065	公元	gōngyuán	danh từ	công nguyên
4066	公正	gōngzhèng	tính từ	công chính, công bằng
4067	公众	gōngzhòng	danh từ	công chúng
4068	公主	gōngzhǔ	danh từ	công chúa
4069	巩固	gǒnggù	tính từ, động từ	củng cố
4070	共计	gòngjì	động từ	tổng cộng, cộng lại
4071	沟	gōu	danh từ	rãnh, mương
4072	构造	gòuzào	động từ	cấu tạo, kết cấu
4073	孤独	gūdú	tính từ	cô độc, cô đơn
4074	姑姑	gūgu	danh từ	cô (em gái bố)
4075	古典	gǔdiǎn	tính từ	cổ điển
4076	古迹	gǔjì	danh từ	di tích cổ
4077	股票	gǔpiào	danh từ	cổ phiếu
4078	古人	gǔrén	danh từ	người xưa, cổ nhân

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
4079	股市	gǔshì	danh từ	thị trường chứng khoán
4080	骨头	gǔtou	danh từ	xương
4081	鼓舞	gǔwǔ	động từ, tính từ	cổ vũ, động viên
4082	顾	gù	động từ	trông nom, để ý
4083	固体	gùtǐ	danh từ	chất rắn, vật thể rắn
4084	顾问	gùwèn	danh từ	cố vấn
4085	故障	gùzhàng	danh từ	sự cố, hỏng hóc
4086	拐	guǎi	động từ	rẽ, quẹo
4087	拐弯	guǎiwān	động từ	rẽ, ngoặt
4088	官	guān	danh từ	quan (chức)
4089	关爱	guān' ài	động từ	quan tâm, yêu thương
4090	官方	guānfāng	danh từ	chính thức, phía nhà nước
4091	观光	guānguāng	động từ	tham quan, ngắm cảnh
4092	关怀	guānhuái	động từ	quan tâm, chăm sóc
4093	关联	guānlián	động từ	liên quan, liên kết
4094	观赏	guānshǎng	động từ	thưởng ngoạn, ngắm
4095	官员	guānyuán	danh từ	quan chức, viên chức
4096	管道	guǎndào	danh từ	đường ống
4097	罐	guàn	danh từ	lon, hộp
4098	广阔	guǎngkuò	tính từ	rộng lớn, bao la
4099	归	guī	động từ, giới từ	về, trở về; quy
4100	规范	guīfàn	danh từ, tính từ, động từ	quy phạm, chuẩn mực
4101	规划	guīhuà	danh từ, động từ	quy hoạch
4102	归还	guīhuán	động từ	trả lại, hoàn trả
4103	规矩	guīju	danh từ, tính từ	quy củ, phép tắc
4104	轨道	guǐdào	danh từ	quỹ đạo; đường ray
4105	跪	guì	động từ	quỳ
4106	贵重	guìzhòng	tính từ	quý giá, đắt tiền
4107	棍	gùn	danh từ	gậy, que
4108	国宝	guóbǎo	danh từ	quốc bảo, báu vật quốc gia

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
4109	国产	guóchǎn	tính từ	hàng nội, sản xuất trong nước
4110	国歌	guógē	danh từ	quốc ca
4111	国旗	guóqí	danh từ	quốc kỳ
4112	国情	guóqíng	danh từ	tình hình đất nước
4113	国王	guówáng	danh từ	quốc vương, vua
4114	过渡	guòdù	động từ	quá độ, chuyển tiếp
4115	过后	guòhòu	danh từ	sau đó, về sau
4116	过时	guòshí	động từ, tính từ	lỗi thời, lạc hậu
4117	海内外	hǎi nèiwài		trong và ngoài nước
4118	海岸	hǎi' àn	danh từ	bờ biển
4119	海拔	hǎibá	danh từ	độ cao so với mực nước biển
4120	海面	hǎimiàn	danh từ	mặt biển
4121	海域	hǎiyù	danh từ	vùng biển, hải vực
4122	害	hài	danh từ, động từ	hại; gây hại
4123	寒冬	hándōng	danh từ	mùa đông giá rét
4124	含义	hányì	danh từ	hàm nghĩa, ý nghĩa
4125	罕见	hǎnjiàn	tính từ	hiếm thấy, hiếm gặp
4126	旱灾	hànzāi	danh từ	hạn hán (thiên tai)
4127	航空	hángkōng	động từ	hàng không
4128	毫不	háobù		không hề, mảy may không
4129	毫无	háowú		hoàn toàn không, không chút nào
4130	毫米	háomǐ	lượng từ	mi-li-mét (mm)
4131	毫升	háoshēng	lượng từ	mi-li-lít (ml)
4132	好不	hǎobù	phó từ	thật là
4133	好感	hǎogǎn	danh từ	có thiện cảm, có cảm tình
4134	好容易	hǎoróngyì	tính từ	khó khăn lắm mới, vất vả mới
4135	好客	hàokè	tính từ	hiếu khách
4136	好学	hàoxué	động từ	hiếu học, ham học
4137	号召	hàozhào	động từ	kêu gọi, hiệu triệu
4138	合并	hébing	động từ	hợp nhất, sáp nhập

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
4139	合成	héchéng	động từ	hợp thành, tổng hợp
4140	和平	héping	danh từ	hòa bình
4141	和谐	héxié	tính từ	hài hòa, hòa hợp
4142	核心	héxīn	danh từ	cốt lõi, hạt nhân
4143	嘿	hēi	thán từ	này, ê (gọi)
4144	黑暗	hēi' àn	tính từ	đen tối, bóng tối
4145	痕迹	hénjì	danh từ	dấu vết, vết tích
4146	狠	hěn	tính từ, động từ, phó từ	nhẫn tâm; mạnh tay
4147	恨	hèn	động từ	hận, căm ghét
4148	横	héng	tính từ, động từ, danh từ	ngang
4149	衡量	héngliáng	động từ	cân nhắc, đánh giá, đo lường
4150	宏大	hóngdà	tính từ	to lớn, hùng vĩ
4151	洪水	hóngshuǐ	danh từ	lũ lụt, nước lũ
4152	后代	hòudài	danh từ	đời sau, hậu thế
4153	后期	hòuqī	danh từ	giai đoạn sau, hậu kỳ
4154	后人	hòurén	danh từ	người đời sau
4155	后退	hòutuì	động từ	lùi lại, thụt lùi
4156	后者	hòuzhě	danh từ	cái sau, người sau
4157	忽略	hūlüè	động từ	bỏ qua, lơ là
4158	壶	hú	danh từ	cái ấm
4159	胡子	húzi	danh từ	râu
4160	户	hù	lượng từ	hộ (gia đình); cửa
4161	互助	hùzhù	động từ	giúp đỡ lẫn nhau, tương trợ
4162	花朵	huāduǒ	danh từ	bông hoa
4163	花生	huāshēng	danh từ	đậu phộng, lạc
4164	滑冰	huábing	động từ	trượt băng
4165	滑行	huáxíng	động từ	trượt, lướt đi
4166	滑雪	huáxuě	động từ	trượt tuyết
4167	划	huá	động từ	chèo; gạch/quẹt diêm
4168	划分	huàfēn	động từ	phân chia, chia ra

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
4169	化石	huàshí	danh từ	hóa thạch
4170	话筒	huàtǒng	danh từ	micrô, ống nói
4171	化妆	huàzhuāng	động từ	trang điểm
4172	怀	huái	danh từ, động từ	mang thai; ôm ấp (lòng)
4173	怀念	huáiniàn	động từ	hoài niệm, nhớ về
4174	怀孕	huáiyùn	động từ	mang thai, có bầu
4175	欢乐	huānlè	tính từ	hoan lạc, vui vẻ
4176	环	huán	danh từ, lượng từ, động từ	vòng; mắt xích; vòng tròn
4177	还原	huányuán	động từ	khôi phục nguyên trạng, hoàn nguyên
4178	患	huàn	động từ	mắc (bệnh), mang
4179	幻想	huànxǐǎng	động từ, danh từ	ảo tưởng, mơ tưởng
4180	患者	huànzhě	danh từ	bệnh nhân
4181	黄	huáng	danh từ	vàng (màu)
4182	皇帝	huángdì	danh từ	hoàng đế
4183	灰尘	huīchén	danh từ	bụi
4184	灰心	huīxīn	tính từ	nản lòng, nản chí
4185	回报	huíbào	động từ	đền đáp, báo đáp
4186	回顾	huígù	động từ	hồi cố, nhìn lại
4187	回头	huítóu	động từ, phó từ, liên từ	quay đầu
4188	汇	huì	động từ	hối, đổi (tiền); tụ về
4189	汇报	huìbào	động từ	báo cáo
4190	绘画	huìhuà	động từ	hội họa, vẽ tranh
4191	会见	huìjiàn	động từ	hội kiến, gặp gỡ
4192	汇款	huìkuǎn	động từ, danh từ	chuyển khoản, gửi tiền
4193	婚姻	hūnyīn	danh từ	hôn nhân
4194	混	hùn	động từ, phó từ	trộn lẫn; lẫn lộn; sống qua
4195	混合	hùnhé	động từ	hỗn hợp, trộn lẫn
4196	混乱	hùnlùn	tính từ	hỗn loạn, rối loạn
4197	活力	huólì	danh từ	sức sống, sinh khí
4198	活跃	huóyuè	tính từ, động từ	sôi nổi, năng động

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
4199	火柴	huǒchái	danh từ	diêm
4200	火灾	huǒzāi	danh từ	hỏa hoạn
4201	货币	huòbì	danh từ	tiền tệ
4202	货车	huòchē	danh từ	xe tải, xe chở hàng
4203	击败	jībài	động từ	đánh bại
4204	基地	jīdì	danh từ	căn cứ địa, cơ sở
4205	机动车	jīdòngchē	danh từ	xe cơ giới
4206	饥饿	jī' è	tính từ	đói, đói khát
4207	激发	jīfā	động từ	khơi gợi, kích thích
4208	基金	jījīn	danh từ	quỹ (tiền)
4209	激励	jīlì	động từ	khích lệ, động viên
4210	激情	jīqíng	danh từ	nhiệt huyết, đam mê
4211	机械	jīxiè	danh từ, tính từ	cơ khí, máy móc
4212	基因	jīyīn	danh từ	gen (di truyền)
4213	机遇	jīyù	danh từ	cơ hội, thời cơ
4214	机制	jīzhì	danh từ	cơ chế
4215	即便	jíbiàn	liên từ	dù cho, ngay cả khi
4216	极端	jíduān	danh từ, phó từ, tính từ	cực đoan
4217	急救	jíjiù	động từ	cấp cứu
4218	急切	jíqiè	tính từ	cấp thiết, khẩn thiết
4219	集团	jítuán	danh từ	tập đoàn
4220	极为	jíwéi	phó từ	vô cùng, cực kỳ
4221	吉祥	jíxiáng	tính từ	may mắn, cát tường
4222	继承	jìchéng	động từ	kế thừa
4223	季军	jìjūn	danh từ	hạng ba
4224	纪律	jìlǜ	danh từ	kỷ luật
4225	寂寞	jìmò	tính từ	cô đơn, tịch mịch
4226	技巧	jìqiǎo	danh từ	kỹ xảo, kỹ năng
4227	技艺	jìyì	danh từ	kỹ nghệ, tài nghệ
4228	夹	jiā	động từ	kẹp; gấp

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
4229	加倍	jiābèi	động từ, phó từ	gấp đôi
4230	家常	jiācháng	danh từ	thường ngày (món/việc nhà)
4231	家家户户	jiājiāhùhù	danh từ	nhà nhà, mọi nhà
4232	加剧	jiājù	động từ	trầm trọng thêm, gia tăng
4233	家居	jiājū	danh từ	đồ gia dụng, nội thất
4234	家属	jiāshǔ	danh từ	người nhà, thân nhân
4235	加以	jiāyǐ	động từ, liên từ	đem ...; xử lý
4236	家园	jiāyuán	danh từ	quê hương, mái nhà
4237	加重	jiāzhòng	động từ	làm nặng thêm, tăng nặng
4238	假设	jiǎshè	động từ, danh từ	giả thiết, giả định
4239	嫁	jià	động từ	gả (con gái)
4240	尖	jiān	tính từ, danh từ	nhọn; mũi nhọn
4241	肩膀	jiānbǎng	danh từ	bờ vai, vai
4242	监测	jiāncè	động từ	giám sát đo lường, quan trắc
4243	坚定	jiāndìng	tính từ, động từ	kiên định
4244	监督	jiāndū	động từ	giám sát, đôn đốc
4245	坚固	jiāngù	tính từ	kiên cố, chắc chắn
4246	坚决	jiānjué	tính từ	kiên quyết, quyết liệt
4247	艰难	jiānnán	tính từ	gian nan, khó khăn
4248	艰辛	jiānxīn	tính từ	gian khổ, vất vả
4249	坚硬	jiānyìng	tính từ	cứng rắn, rắn chắc
4250	兼职	jiānzhí	động từ, danh từ	làm thêm, kiêm nhiệm
4251	检测	jiǎncè	động từ	kiểm tra, kiểm nghiệm
4252	简化	jiǎnhuà	động từ	đơn giản hóa
4253	简介	jiǎnjiè	động từ, danh từ	giới thiệu ngắn gọn
4254	减弱	jiǎnruò	động từ	giảm yếu, suy yếu
4255	减压	jiǎnyā	động từ	giảm áp lực, xả stress
4256	检验	jiǎnyàn	động từ	kiểm nghiệm, kiểm tra
4257	剑	jiàn	danh từ	thanh kiếm
4258	箭	jiàn	danh từ	mũi tên

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
4259	鉴定	jiàndìng	động từ, danh từ	giám định, thẩm định
4260	间隔	jiàngé	danh từ, động từ	khoảng cách (giữa), giãn cách
4261	间接	jiànjiē	tính từ	gián tiếp
4262	健全	jiànquán	tính từ, động từ	kiện toàn, hoàn chỉnh
4263	建筑物	jiànzhùwù	danh từ	công trình xây dựng, tòa nhà
4264	将军	jiāngjūn	danh từ	tướng quân
4265	讲解	jiǎngjiě	động từ	giảng giải, thuyết minh
4266	奖牌	jiǎngpái	danh từ	huy chương
4267	奖品	jiǎngpǐn	danh từ	phần thưởng, giải thưởng (vật)
4268	酱	jiàng	danh từ, động từ	tương (gia vị); sốt
4269	酱油	jiàngyóu	danh từ	xì dầu, nước tương
4270	胶带	jiāodài	danh từ	băng dính
4271	焦点	jiāodiǎn	danh từ	tiêu điểm, điểm nóng
4272	交际	jiāojiè	động từ	giao tế, giao tiếp
4273	焦虑	jiāolǜ	tính từ	lo âu, lo lắng
4274	胶水	jiāoshuǐ	danh từ	keo dán
4275	交谈	jiāotán	động từ	trò chuyện, đàm thoại
4276	郊外	jiāowài	danh từ	ngoại ô, ngoại thành
4277	角落	jiǎoluò	danh từ	góc, xó
4278	脚印	jiǎoyìn	danh từ	dấu chân
4279	较为	jiàowéi	phó từ	khá là, tương đối
4280	教训	jiàoxùn	động từ, danh từ	bài học (kinh nghiệm)
4281	结	jiē	động từ	kết; thắt nút
4282	结果	jiēguǒ	động từ	kết quả; kết liễu
4283	接连	jiēlián	động từ, phó từ	liên tiếp, liền nhau
4284	结实	jiēshi	tính từ	chắc chắn, rắn chắc
4285	街头	jiētóu	danh từ	đầu phố, ngoài phố
4286	杰出	jiéchū	tính từ	kiệt xuất, xuất sắc
4287	节能	jiénéng	động từ	tiết kiệm năng lượng
4288	结尾	jiéwěi	động từ, danh từ	phần kết, đoạn cuối

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
4289	截至	jiézhì	động từ	tính đến, cho đến
4290	截止	jiézhǐ	động từ	hết hạn, kết thúc (đăng ký)
4291	节奏	jiézòu	danh từ	nhịp điệu, tiết tấu
4292	解	jiě	động từ	giải; cởi
4293	解答	jiědá	động từ	giải đáp
4294	解读	jiědú	động từ	giải đọc, phân tích
4295	解放	jiěfàng	động từ	giải phóng
4296	解说	jiěshuō	động từ	thuyết minh, bình luận
4297	借鉴	jièjiàn	động từ	học hỏi, tham khảo
4298	戒指	jièzhǐ	danh từ	chiếc nhẫn
4299	借助	jièzhù	động từ	nhờ vào, mượn nhờ
4300	金额	jīn' é	danh từ	số tiền, kim ngạch
4301	金牌	jīnpái	danh từ	huy chương vàng
4302	金钱	jīnqián	danh từ	tiền bạc
4303	金融	jīnróng	danh từ	tài chính
4304	金属	jīnshǔ	danh từ	kim loại
4305	金子	jīnzi	danh từ	vàng
4306	尽	jìn	động từ, (phó từ)	hết; tận; gắng
4307	进而	jìn' ér	liên từ	từ đó tiến tới, rồi
4308	进度	jìndù	danh từ	tiến độ
4309	进化	jìnhuà	động từ	tiến hóa
4310	近来	jìnlái	danh từ	gần đây
4311	近视	jìnshì	tính từ	cận thị
4312	进展	jìnzǎn	động từ	tiến triển, tiến độ
4313	精美	jīngměi	tính từ	tinh xảo, đẹp tinh tế
4314	精确	jīngquè	tính từ	chính xác
4315	惊人	jīngrén	tính từ	đáng kinh ngạc
4316	经商	jīngshāng	động từ	kinh doanh, buôn bán
4317	精通	jīngtōng	động từ	tinh thông, thành thạo
4318	精心	jīngxīn	tính từ	tỉ mỉ, dụng tâm

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
4319	惊讶	jīngyà	tính từ	kinh ngạc, ngạc nhiên
4320	精致	jīngzhì	tính từ	tinh xảo, tinh tế
4321	精准	jīngzhǔn	tính từ	chính xác, chuẩn xác
4322	井	jǐng	danh từ	giếng (nước)
4323	警告	jǐnggào	động từ	cảnh cáo, cảnh báo
4324	景观	jǐngguān	danh từ	cảnh quan
4325	景象	jǐngxiàng	danh từ	cảnh tượng, hiện tượng
4326	颈椎	jǐngzhuī	danh từ	đốt sống cổ
4327	净	jìng	tính từ, phó từ	sạch; thuần, ròng
4328	竞赛	jìngsài	động từ	thi đấu, cuộc thi
4329	镜头	jìngtóu	danh từ	ống kính; cảnh quay
4330	纠纷	jiūfēn	danh từ	tranh chấp, xích mích
4331	纠正	jiūzhèng	động từ	sửa sai, uốn nắn
4332	酒精	jiǔjīng	danh từ	cồn, alcohol
4333	酒水	jiǔshuǐ	danh từ	đồ uống (rượu nước)
4334	就读	jiùdú	động từ	theo học, học (tại)
4335	舅舅	jiùjiu	danh từ	cậu (em mẹ)
4336	救命	jiùmìng	động từ	cứu mạng
4337	就算	jiùsuàn	liên từ	cho dù, dẫu rằng
4338	救援	jiùyuán	động từ	cứu viện, cứu trợ
4339	救灾	jiùzāi	động từ	cứu trợ thiên tai
4340	救助	jiùzhù	động từ	cứu giúp, cứu trợ
4341	局	jú	danh từ	cục, sở
4342	局	jú	lượng từ	ván cờ; cục diện
4343	菊花	júhuā	danh từ	hoa cúc
4344	局面	júmiàn	danh từ	cục diện, tình hình
4345	局限	júxiàn	động từ	hạn chế, giới hạn
4346	举动	jǔdòng	danh từ	cử chỉ, hành động
4347	剧本	jùběn	danh từ	kịch bản
4348	聚集	jùjí	động từ	tụ tập, tập trung

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
4349	俱乐部	jùlèbù	danh từ	câu lạc bộ
4350	剧烈	jùliè	tính từ	dữ dội, mãnh liệt
4351	捐款	juāнкуǎn	động từ, danh từ	quyên tiền, quyên góp
4352	捐赠	juānzèng	động từ	quyên tặng, hiến tặng
4353	卷	juǎn	động từ, danh từ, lượng từ	cuộn (lại)
4354	卷	juàn	lượng từ, danh từ	cuốn, tập (lượng từ)
4355	决策	juécè	động từ, danh từ	quyết sách, ra quyết định
4356	绝望	juéwàng	động từ	tuyệt vọng
4357	军队	jūnduì	danh từ	quân đội
4358	军人	jūnrén	danh từ	quân nhân, người lính
4359	均匀	jūnyún	tính từ	đều, đồng đều
4360	卡片	kǎpiàn	danh từ	thẻ (card)
4361	开创	kāichuàng	động từ	sáng tạo, mở ra
4362	开关	kāiguān	danh từ	công tắc; đóng mở
4363	开启	kāiqǐ	động từ	khởi động, mở
4364	开设	kāishè	động từ	mở (lớp), thiết lập
4365	开头	kāitóu	động từ, danh từ	phần mở đầu
4366	砍	kǎn	động từ	chặt, chém
4367	看不起	kànbuqǐ	động từ	coi thường, khinh thường
4368	看待	kàndài	động từ	nhìn nhận, đối xử
4369	看得起	kàndeqǐ	động từ	coi trọng, nể trọng
4370	看好	kànhǎo	động từ	lạc quan, kỳ vọng (về tương lai)
4371	看似	kànsì	động từ	trông có vẻ, có vẻ như
4372	看中	kànzhòng	động từ	ứng, để mắt tới
4373	看重	kànzhòng	động từ	coi trọng, xem trọng
4374	康复	kāngfù	động từ	hồi phục, bình phục
4375	考察	kǎochá	động từ	khảo sát, thị sát
4376	考古	kǎogǔ	động từ, danh từ	khảo cổ
4377	考核	kǎohé	động từ	đánh giá, sát hạch
4378	考验	kǎoyàn	động từ	thử thách, kiểm chứng

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
4379	科	kē	danh từ	khoa (ban); môn
4380	科幻	kēhuàn	danh từ	khoa học viễn tưởng
4381	科目	kēmù	danh từ	môn học
4382	科普	kēpǔ	động từ	phổ biến khoa học
4383	可口	kěkǒu	tính từ	ngon miệng, hợp khẩu vị
4384	可怜	kělián	tính từ, động từ	đáng thương, tội nghiệp
4385	渴望	kěwàng	động từ	khao khát, mong mỏi
4386	可行	kěxíng	tính từ	khả thi
4387	客车	kèchē	danh từ	xe khách
4388	课题	kètí	danh từ	đề tài, chủ đề (nghiên cứu)
4389	肯	kěn	động từ	chịu, sẵn lòng
4390	恐惧	kǒngjù	tính từ	sợ hãi, khiếp sợ
4391	空地	kòngdì	danh từ	đất trống, bãi trống
4392	空闲	kòngxián	tính từ, danh từ	thời gian rảnh
4393	口感	kǒugǎn	danh từ	cảm giác khi ăn
4394	口号	kǒuhào	danh từ	khẩu hiệu
4395	口腔	kǒuqiāng	danh từ	khoang miệng
4396	口头	kǒutóu	danh từ, tính từ	bằng miệng, bằng lời
4397	扣	kòu	động từ, danh từ	cài, gài; trừ
4398	枯燥	kūzào	tính từ	khô khan, nhàm chán
4399	酷	kù	tính từ	ngầu, cool
4400	夸	kuā	động từ	khen, khoe
4401	夸奖	kuājiǎng	động từ	khen ngợi
4402	夸张	kuāzhāng	tính từ	phóng đại, cường điệu
4403	会计	kuàijì	danh từ	kế toán
4404	快捷	kuàijié	tính từ	nhanh gọn, tiện lợi
4405	款	kuǎn	danh từ, lượng từ	khoản (tiền); kiểu
4406	款式	kuǎnshì	danh từ	kiểu dáng, mẫu mã
4407	亏损	kuīsǔn	động từ	thua lỗ
4408	困扰	kùnrǎo	động từ	quấy nhiễu, làm phiền

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
4409	扩展	kuòzhǎn	động từ	mở rộng, khuếch trương
4410	落	là	động từ	rớt lại; bỏ sót
4411	辣椒	làjiāo	danh từ	ớt
4412	啦	la	trợ từ	rồi (trợ từ)
4413	来临	láilín	động từ	đến, tới gần
4414	来往	láiwǎng	động từ	qua lại, giao thiệp
4415	赖	lài	tính từ, động từ	ỷ lại; lì lợm; đổ lỗi
4416	拦	lán	động từ	chặn, ngăn
4417	栏	lán	danh từ	lan can; cột mục
4418	兰花	lánhuā	danh từ	hoa lan
4419	烂	làn	tính từ	nát, hỏng
4420	狼	láng	danh từ	con sói
4421	朗读	lǎngdú	động từ	đọc to, đọc diễn cảm
4422	牢	láo	danh từ, tính từ	chắc chắn, bền; tù
4423	劳动力	láodònglì	danh từ	sức lao động, lực lượng lao động
4424	老实	lǎoshí	tính từ	thật thà, trung thực
4425	老鼠	lǎoshǔ	danh từ	con chuột
4426	老太太	lǎotàitai	danh từ	bà lão, bà cụ
4427	乐于	lèyú	động từ	sẵn lòng, vui lòng
4428	雷	léi	danh từ	sấm
4429	类别	lèibíe	danh từ	loại, chủng loại
4430	理	lǐ	danh từ, động từ	chỉnh lý; lý; để ý
4431	理财	lǐcái	động từ	quản lý tài chính, đầu tư cá nhân
4432	理科	lǐkē	danh từ	ban tự nhiên (khoa học tự nhiên)
4433	理念	lǐniàn	danh từ	lý niệm, quan niệm
4434	理性	lǐxìng	tính từ, danh từ	lý tính, lý trí
4435	立	lì	động từ	đứng; lập; dựng
4436	粒	lì	danh từ, lượng từ	hạt (lượng từ)
4437	立场	lìchǎng	danh từ	lập trường
4438	力度	lìdù	danh từ	mức độ, cường độ

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
4439	历经	lìjīng	động từ	trải qua
4440	历年	lìnián	danh từ	các năm, hằng năm
4441	例外	lìwài	động từ, danh từ	ngoại lệ
4442	利息	lìxī	danh từ	tiền lãi, lãi suất
4443	联合国	Liánhégúó	danh từ	Liên Hợp Quốc
4444	联网	liánwǎng	động từ	kết nối mạng
4445	联想	liánxiǎng	động từ	liên tưởng
4446	链接	liànjiē	động từ	đường liên kết (link)
4447	两岸	liǎng' àn	danh từ	hai bờ
4448	两极	liǎngjí	danh từ	hai cực
4449	晾	liàng	động từ	phơi, hong khô
4450	料	liào	danh từ	liệu, đoán; nguyên liệu
4451	料	liào	động từ	liệu, dự liệu
4452	淋	lín	động từ	dội, tưới (mưa)
4453	凌晨	língchén	danh từ	rạng sáng, sáng sớm
4454	流程	liúchéng	danh từ	quy trình
4455	流动	liúdòng	động từ	lưu động, dòng chảy
4456	浏览器	liúlǎnqì	danh từ	trình duyệt web
4457	流量	liúliàng	danh từ	lưu lượng (dữ liệu)
4458	流入	liúrù	động từ	chảy vào, đổ vào
4459	流通	liútōng	động từ	lưu thông
4460	楼道	lóudào	danh từ	hành lang (tầng)
4461	露	lòu	động từ	lộ ra, để lộ
4462	漏洞	lòudòng	danh từ	lỗ hổng, sơ hở
4463	露	lù	động từ	sương; lộ ra
4464	路程	lùchéng	danh từ	quãng đường, lộ trình
4465	路况	lùkuàng	danh từ	tình hình đường sá
4466	路面	lùmiàn	danh từ	mặt đường
4467	录像	lùxiàng	động từ, danh từ	băng ghi hình, video
4468	录用	lùyòng	động từ	tuyển dụng, thu nhận

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
4469	录制	lùzhì	động từ	ghi hình, quay (lúc chế)
4470	旅程	lǚchéng	danh từ	hành trình du lịch
4471	旅途	lǚtú	danh từ	chặng đường, hành trình
4472	履行	lǚxíng	động từ	thực hiện, thi hành (lời hứa)
4473	率	lǜ	hậu tố	tỷ lệ; suất
4474	绿化	lǚhuà	động từ	phủ xanh, trồng cây xanh
4475	轮	lún	danh từ, động từ, lượng từ	vòng; bánh xe; luân phiên
4476	轮船	lúnchuán	danh từ	tàu thủy
4477	轮流	lúnliú	động từ	luân phiên, lần lượt
4478	轮椅	lúnyǐ	danh từ	xe lăn
4479	轮子	lúnzi	danh từ	bánh xe
4480	论坛	lùntán	danh từ	diễn đàn
4481	落地	luòdì	động từ	hạ cánh, đáp xuống đất
4482	落后	luòhòu	động từ, tính từ	lạc hậu, tụt hậu
4483	马虎	mǎhu	tính từ	qua loa, cẩu thả
4484	码头	mǎtóu	danh từ	bến tàu, cầu cảng
4485	蚂蚁	mǎyǐ	danh từ	con kiến
4486	嘛	ma	trợ từ	mà, đấy (trợ từ)
4487	埋	mái	động từ	chôn, vùi
4488	迈	mài	động từ	sải bước, bước
4489	麦克风	màikèfēng	danh từ	micro (mic)
4490	漫长	màncháng	tính từ	dài dằng dặc
4491	漫画	mànhuà	danh từ	truyện tranh, biếm họa
4492	盲人	máng rén	danh từ	người mù
4493	冒	mào	động từ	bốc, tỏa ra; mạo
4494	冒险	màoxiǎn	động từ	mạo hiểm
4495	贸易	màoyì	danh từ	mậu dịch, thương mại
4496	煤	méi	danh từ	than (đá)
4497	梅花	méihuā	danh từ	hoa mai
4498	眉毛	méimáo	danh từ	lông mày

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
4499	美观	měiguān	tính từ	đẹp mắt, mỹ quan
4500	弥补	míbǔ	động từ	bù đắp, bù lại
4501	迷人	mírén	tính từ	quyến rũ, mê hoặc
4502	密	mì	tính từ	dày đặc; mật
4503	密度	mìdù	danh từ	mật độ
4504	蜜蜂	mìfēng	danh từ	con ong mật
4505	密集	mìjí	động từ, tính từ	dày đặc, tập trung
4506	棉	mián	danh từ	bông (vải)
4507	免	miǎn	động từ	miễn; tránh
4508	勉强	miǎnqiǎng	tính từ, động từ	miễn cưỡng
4509	免税	miǎnshuì	động từ	miễn thuế
4510	免疫	miǎnyì	động từ	miễn dịch
4511	面部	miànbù	danh từ	phần mặt, khuôn mặt
4512	面粉	miànfěn	danh từ	bột mì
4513	面子	miànzi	danh từ	thể diện, mặt mũi
4514	描绘	miáohuì	động từ	miêu tả, khắc họa
4515	描写	miáoxiě	động từ	miêu tả (viết)
4516	妙	miào	tính từ	tuyệt diệu, hay
4517	灭	miè	động từ	dập tắt; diệt
4518	民歌	míngē	danh từ	dân ca
4519	民间	mínjiān	danh từ	dân gian
4520	民俗	mínsú	danh từ	phong tục dân gian
4521	民宿	mínsù	danh từ	homestay, nhà nghỉ dân
4522	民众	mínzhòng	danh từ	dân chúng
4523	民主	mínzhǔ	danh từ, tính từ	dân chủ
4524	名额	míng' é	danh từ	chỉ tiêu (số suất), suất
4525	明亮	míngliàng	tính từ	sáng sủa, sáng
4526	明明	míngmíng	phó từ	rõ ràng là
4527	名气	míngqì	danh từ	tiếng tăm, danh tiếng
4528	名胜	míngshèng	danh từ	thắng cảnh, danh thắng

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
4529	命令	mìnglìng	động từ, danh từ	mệnh lệnh, ra lệnh
4530	命名	mìngmíng	động từ	đặt tên, mệnh danh
4531	模仿	mófǎng	động từ	mô phỏng, bắt chước
4532	模拟	mónǐ	động từ	mô phỏng, giả lập
4533	模特儿	mótèr	danh từ	người mẫu
4534	摩托车	mótuōchē	danh từ	xe máy
4535	模型	móxíng	danh từ	mô hình
4536	默默	mòmò	phó từ	lặng lẽ, âm thầm
4537	模样	múyàng	danh từ	hình dáng, bộ dạng
4538	母	mǔ	tính từ	mẹ; mẫu
4539	母语	mǔyǔ	danh từ	tiếng mẹ đẻ
4540	木材	mùcái	danh từ	gỗ (vật liệu)
4541	目录	mùlù	danh từ	mục lục
4542	奶粉	nǎifěn	danh từ	sữa bột
4543	难点	nándiǎn	danh từ	điểm khó
4544	南极洲	Nánjízōu	danh từ	châu Nam Cực
4545	南美洲	Nánměizhōu	danh từ	Nam Mỹ
4546	难免	nánmiǎn	tính từ	khó tránh khỏi
4547	脑袋	nǎodai	danh từ	đầu óc, cái đầu
4548	脑子	nǎozi	danh từ	đầu óc, trí não
4549	内涵	nèihán	danh từ	nội hàm, ý nghĩa sâu xa
4550	内科	nèikē	danh từ	khoa nội
4551	内外	nèiwài	danh từ	trong ngoài, nội ngoại
4552	内衣	nèiyī	danh từ	đồ lót
4553	能量	néngliàng	danh từ	năng lượng
4554	能源	néngyuán	danh từ	năng lượng, nguồn năng lượng
4555	泥	ní	danh từ	bùn, đất sét
4556	年度	niándù	danh từ	theo năm, hằng năm
4557	年终	niánzhōng	danh từ	cuối năm
4558	念书	niànshū	động từ	học, đọc sách

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
4559	扭	niǔ	động từ	vặn, xoắn; treo
4560	农产品	nóngchǎnpǐn	danh từ	nông sản
4561	浓厚	nóng hòu	tính từ	đậm đà, sâu sắc
4562	农田	nóng tián	danh từ	ruộng đồng, nông điền
4563	暖	nuǎn	tính từ, động từ	ấm
4564	暖气	nuǎnqì	danh từ	sưởi, hệ thống sưởi
4565	偶像	ǒuxiàng	danh từ	thần tượng
4566	排除	páichú	động từ	loại trừ, gạt bỏ
4567	排放	páifàng	động từ	thải ra, xả (khí)
4568	排练	páiliàn	động từ	tập luyện, diễn tập
4569	排名	páimíng	động từ	xếp hạng, thứ hạng
4570	盘	pán	lượng từ, (động từ)	đĩa; mâm; cuộn
4571	盼望	pànwàng	động từ	mong mỏi, trông ngóng
4572	庞大	pángdà	tính từ	ồ sộ, to lớn
4573	抛	pāo	động từ	ném, quăng
4574	泡	pào	danh từ, động từ	ngâm; pha
4575	赔偿	péicháng	động từ	bồi thường, đền bù
4576	陪同	péitóng	động từ	đi cùng, tháp tùng
4577	培育	péiyù	động từ	bồi dưỡng, ươm trồng
4578	配备	pèibèi	động từ, danh từ	trang bị, lắp đặt
4579	佩服	pèifú	động từ	khâm phục, nể
4580	配套	pèitào	động từ	đồng bộ, đi kèm
4581	喷	pēn	động từ	phun, xịt
4582	捧	pěng	động từ, lượng từ	bưng, nâng (bằng hai tay)
4583	碰撞	pèngzhuàng	động từ	va chạm, đụng
4584	披	pī	động từ	khoác (lên), phủ
4585	皮	pí	danh từ, tính từ	da; vỏ
4586	疲劳	píláo	tính từ	mệt mỏi, mệt nhọc
4587	片刻	piànkè	danh từ	chốc lát, giây lát
4588	片面	piànmiàn	tính từ	phiến diện, một chiều

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
4589	骗子	piànzi	danh từ	kẻ lừa đảo
4590	飘	piāo	động từ, tính từ	bay phấp phới, bay
4591	漂	piāo	động từ	trôi nổi; tẩy
4592	频道	píndào	danh từ	kênh (tivi)
4593	频繁	pínfán	tính từ	thường xuyên, nhiều lần
4594	贫困	pínkùn	tính từ	nghèo khó, bần cùng
4595	频率	pínlǜ	danh từ	tần suất
4596	品尝	pǐncháng	động từ	nếm thử, thưởng thức
4597	平等	píngděng	tính từ	bình đẳng
4598	平凡	píngfán	tính từ	bình thường, tầm thường
4599	平方	píngfāng	danh từ, lượng từ	vuông (toán); bình phương
4600	平方米	píngfāngmǐ	lượng từ	mét vuông
4601	评估	pínggū	động từ	đánh giá, thẩm định
4602	评论	pínglùn	động từ, danh từ	bình luận, phê bình
4603	评选	píngxuǎn	động từ	bình chọn, tuyển chọn
4604	坡	pō	danh từ, tính từ	con dốc, sườn dốc
4605	泼	pō	động từ	hắt, tạt (nước)
4606	破产	pòchǎn	động từ	phá sản
4607	迫切	pòqiè	tính từ	cấp thiết, bức thiết
4608	扑	pū	động từ	lao tới, vỗ; phủ
4609	铺	pū	động từ	trải, lát
4610	扑灭	pūmiè	động từ	dập tắt (lửa)
4611	朴素	pǔsù	tính từ	mộc mạc, giản dị
4612	欺骗	qīpiàn	động từ	lừa gạt, lừa dối
4613	期望	qīwàng	động từ	kỳ vọng, mong đợi
4614	期限	qīxiàn	danh từ	thời hạn, kỳ hạn
4615	其间	qíjiān	danh từ	trong khoảng thời gian đó
4616	齐全	qíquán	tính từ	đầy đủ, đồng bộ
4617	棋子	qízǐ	danh từ	quân cờ
4618	起初	qǐchū	danh từ	ban đầu, lúc đầu

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
4619	起点	qǐdiǎn	danh từ	điểm khởi đầu, xuất phát điểm
4620	启动	qǐdòng	động từ	khởi động, mở máy
4621	启发	qǐfā	động từ	gợi mở, khai sáng
4622	启示	qǐshì	động từ, danh từ	khải thị, gợi ý
4623	启事	qǐshì	danh từ	thông báo, cáo thị
4624	起源	qǐyuán	động từ, danh từ	nguồn gốc, khởi nguồn
4625	气氛	qìfēn	danh từ	không khí, bầu không khí
4626	气体	qìtǐ	danh từ	chất khí
4627	气味	qìwèi	danh từ	mùi (khí vị)
4628	气质	qìzhì	danh từ	khí chất, phong thái
4629	恰当	qiàdàng	tính từ	thích đáng, phù hợp
4630	恰好	qiàhǎo	phó từ	vừa hay, vừa đúng
4631	恰恰	qiàqià	phó từ	đúng là, chính là
4632	牵	qiān	động từ	dắt, kéo; liên lụy
4633	千家万户	qiānjiā-wàn hù		ngàn nhà vạn hộ, mọi nhà
4634	谦虚	qiānxū	tính từ, động từ	khiêm tốn
4635	前景	qiánjǐng	danh từ	viễn cảnh, tiền cảnh
4636	潜力	qiánlì	danh từ	tiềm lực, tiềm năng
4637	前期	qiánqī	danh từ	giai đoạn đầu, thời kỳ đầu
4638	前提	qiántí	danh từ	tiền đề
4639	前者	qiánzhě	danh từ	cái trước, người trước
4640	枪	qiāng	danh từ	súng
4641	墙壁	qiángbì	danh từ	vách tường
4642	强化	qiáng huà	động từ	củng cố, tăng cường
4643	强壮	qiángzhuàng	tính từ, động từ	cường tráng, khỏe mạnh
4644	强迫	qiǎng pò	động từ	ép buộc, cưỡng bức
4645	瞧	qiáo	động từ	nhìn, ngó
4646	桥梁	qiáoliáng	danh từ	cây cầu, cầu nối
4647	巧妙	qiǎomiào	tính từ	khéo léo, tài tình
4648	切实	qièshí	tính từ	thiết thực, sát thực

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
4649	亲密	qīnmì	tính từ	thân mật, thân thiết
4650	亲属	qīnshǔ	danh từ	thân thuộc, người thân
4651	勤劳	qínláo	tính từ	cần cù, chăm chỉ
4652	清	qīng	tính từ, động từ	trong; sạch
4653	清晨	qīngchén	danh từ	sáng sớm, bình minh
4654	青春	qīngchūn	danh từ	tuổi thanh xuân, tuổi trẻ
4655	青春期	qīngchūnqī	danh từ	tuổi dậy thì
4656	清淡	qīngdàn	tính từ	thanh đạm, nhạt (đồ ăn)
4657	清洁	qīngjié	tính từ	sạch sẽ, vệ sinh
4658	清理	qīnglǐ	động từ	dọn dẹp, thu dọn
4659	清扫	qīngsǎo	động từ	quét dọn, lau dọn
4660	倾听	qīngtīng	động từ	lắng nghe, chú ý nghe
4661	清洗	qīngxǐ	động từ	rửa sạch, giặt sạch
4662	清晰	qīngxī	tính từ	rõ ràng, rõ nét
4663	倾向	qīngxiàng	động từ, danh từ	thiên về, có xu hướng
4664	清醒	qīngxǐng	tính từ, động từ	tỉnh táo, tỉnh ngộ
4665	情节	qíngjié	danh từ	tình tiết, cốt truyện
4666	晴朗	qínglǎng	tính từ	trời quang, nắng đẹp
4667	情形	qíngxíng	danh từ	tình hình, tình huống
4668	求	qiú	động từ	cầu, mong; tìm
4669	求婚	qiúhūn	động từ	cầu hôn
4670	求救	qiújiù	động từ	kêu cứu, cầu cứu
4671	求职	qiúzhí	động từ	tìm việc, xin việc
4672	求助	qiúzhù	động từ	cầu cứu, nhờ giúp
4673	区分	qūfēn	động từ	phân biệt, khu biệt
4674	渠道	qúdào	danh từ	kênh, con đường
4675	曲	qǔ	danh từ	khúc (nhạc); cong
4676	娶	qǔ	động từ	cưới (vợ)
4677	取代	qǔdài	động từ	thay thế, thế chỗ
4678	趣味	qùwèi	danh từ	thú vị, hứng thú

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
4679	圈	quān	danh từ, động từ	vòng tròn; quây
4680	全程	quánchéng	danh từ	toàn bộ hành trình, cả quá trình
4681	权力	quánlì	danh từ	quyền lực
4682	券	quàn	danh từ	phiếu, vé
4683	缺陷	quēxiàn	danh từ	khiếm khuyết, thiếu sót
4684	确立	quèlì	động từ	xác lập, thiết lập
4685	群众	qúnzhòng	danh từ	quần chúng
4686	燃料	ránliào	danh từ	nhiên liệu
4687	染	rǎn	động từ	nhuộm; lây
4688	热点	rèdiǎn	danh từ	điểm nóng, hot
4689	热度	rèdù	danh từ	độ nóng, độ hot
4690	热门	rèmén	danh từ	hot, được ưa chuộng
4691	热水器	rèshuǐqì	danh từ	máy nước nóng
4692	热线	rèxiàn	danh từ	đường dây nóng (hotline)
4693	热议	rèyì	động từ	bàn tán sôi nổi, gây xôn xao
4694	人工智能	réngōng zhìnéng		trí tuệ nhân tạo (AI)
4695	人家	rénjia	đại từ	người ta, nhà người ta
4696	人均	rénjūn	động từ	bình quân đầu người
4697	人山人海	rénshān-rénhǎi		người đông như nê, biển người
4698	人士	rénshì	danh từ	nhân sĩ, người
4699	人事	rénshì	danh từ	nhân sự
4700	人为	rénwéi	tính từ	do con người, nhân tạo
4701	人行道	rénxíngdào	danh từ	via hè, đường cho người đi bộ
4702	忍受	rěnrshòu	động từ	chịu đựng, nhẫn nhịn
4703	认错	rèncuò	động từ	nhận lỗi, xin lỗi
4704	认定	rèndìng	động từ	xác định, công nhận
4705	认可	rènkě	động từ	công nhận, chấp nhận
4706	认同	rèntóng	động từ	đồng tình, tán đồng
4707	认知	rènzhi	động từ	nhận thức, nhận biết
4708	仍旧	réngjiù	phó từ	vẫn, vẫn như cũ

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
4709	日后	rìhòu	danh từ	sau này, về sau
4710	日前	rìqián	danh từ	trước đó, mấy hôm trước
4711	日夜	rìyè	danh từ	ngày đêm
4712	日益	rìyì	phó từ	ngày càng
4713	融合	rónghé	động từ	hòa hợp, dung hợp
4714	融化	rónghuà	động từ	tan chảy
4715	容量	róngliàng	danh từ	dung lượng, sức chứa
4716	融入	róngrù	động từ	hòa nhập, gia nhập
4717	荣誉	róngyù	danh từ	vinh dự, danh dự
4718	柔软	róuruǎn	tính từ	mềm mại
4719	入境	rùjìng	động từ	nhập cảnh
4720	入门	rùmén	động từ, danh từ	nhập môn, vỡ lòng
4721	入选	rùxuǎn	động từ	được tuyển chọn, lọt vào
4722	弱点	ruòdiǎn	danh từ	điểm yếu, nhược điểm
4723	撒	sǎ	động từ	rải, vãi; nũng nịu
4724	塞	sāi	động từ, danh từ	nhét, nhồi; tắc
4725	赛事	sàishì	danh từ	sự kiện thi đấu, giải đấu
4726	散	sǎn	tính từ	rời rạc, tản
4727	散文	sǎnwén	danh từ	tản văn
4728	散	sàn	động từ	tan ra; phân phát
4729	散发	sànfā	động từ	tỏa ra, phát ra
4730	嗓子	sǎngzi	danh từ	cổ họng, giọng
4731	丧失	sàngshī	động từ	mất đi, đánh mất
4732	扫描	sǎomiáo	động từ	quét (scan)
4733	杀	shā	động từ	giết
4734	刹车	shāchē	động từ, danh từ	phanh xe, thắng xe
4735	鲨鱼	shāyú	danh từ	cá mập
4736	筛选	shāixuǎn	động từ	sàng lọc, chọn lọc
4737	山顶	shāndǐng	danh từ	đỉnh núi
4738	山峰	shānfēng	danh từ	đỉnh núi, ngọn núi

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
4739	山坡	shānpō	danh từ	sườn núi
4740	闪	shǎn	động từ	chớp, lóe; né
4741	闪电	shǎndiàn	danh từ	chớp, sét; sét đánh
4742	扇	shàn	lượng từ	cánh (cửa); quạt
4743	商标	shāngbiāo	danh từ	thương hiệu, nhãn hiệu (đăng ký)
4744	伤口	shāngkǒu	danh từ	vết thương
4745	伤亡	shāngwáng	động từ, danh từ	thương vong
4746	伤员	shāngyuán	danh từ	người bị thương
4747	上当	shàngdàng	động từ	bị lừa, mắc bẫy
4748	上级	shàngjí	danh từ	cấp trên
4749	上进	shàngjìn	động từ	cầu tiến
4750	上市	shàngshì	động từ	lên thị trường, niêm yết
4751	上述	shàngshù	tính từ	nói trên, đã nêu
4752	上台	shàngtái	động từ	lên sân khấu, lên đài
4753	上旬	shàngxún	danh từ	thượng tuần (đầu tháng)
4754	少儿	shào'ér	danh từ	thiếu nhi, trẻ em
4755	舌头	shétou	danh từ	cái lưỡi
4756	社	shè	danh từ	xã (hội); tòa soạn
4757	射	shè	động từ	bắn
4758	涉及	shèjí	động từ	liên quan đến, đề cập tới
4759	射击	shèjī	động từ	bắn (súng), xạ kích
4760	摄像	shèxiàng	động từ	quay phim, ghi hình
4761	设想	shèxiǎng	động từ	giả định, hình dung
4762	摄像头	shèxiàngtóu	danh từ	camera, máy quay
4763	身心	shēnxīn	danh từ	thân và tâm, thể chất và tinh thần
4764	深夜	shēnyè	danh từ	đêm khuya
4765	神	shén	danh từ, tính từ	thần (linh); tinh thần
4766	神经	shénjīng	danh từ	thần kinh
4767	神奇	shénqí	tính từ	thần kỳ, kỳ diệu
4768	审美	shěnměi	động từ	thẩm mỹ

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
4769	升	shēng	lượng từ	thăng, lên
4770	生成	shēngchéng	động từ	sinh ra, tạo thành
4771	声调	shēngdiào	danh từ	thanh điệu (dấu)
4772	生命力	shēngmìnglì	danh từ	sức sống, sinh lực
4773	生态	shēngtài	danh từ	sinh thái
4774	升学	shēngxué	động từ	học lên (cấp cao hơn)
4775	剩余	shèngyú	động từ	phần còn lại, phần dư
4776	诗词	shīcí	danh từ	thơ ca, thi từ
4777	湿度	shīdù	danh từ	độ ẩm
4778	师父	shīfu	danh từ	sư phụ, thầy
4779	诗歌	shīgē	danh từ	thơ ca
4780	狮子	shīzi	danh từ	sư tử
4781	识	shí	động từ	nhận biết, biết
4782	拾	shí	động từ	nhặt
4783	识别	shíbié	động từ	nhận diện, phân biệt
4784	时光	shíguāng	danh từ	thời gian, năm tháng
4785	实话	shíhuà	danh từ	lời thật, thực ra
4786	实惠	shíhuì	danh từ, tính từ	thực huệ, lợi (giá hời)
4787	时机	shíjī	danh từ	thời cơ
4788	时尚	shíshàng	danh từ, tính từ	thời thượng, hợp mốt
4789	实时	shíshí	phó từ	thời gian thực (real-time)
4790	时速	shísù	danh từ	tốc độ (km/h)
4791	石油	shíyóu	danh từ	dầu mỏ
4792	食欲	shíyù	danh từ	cảm giác thèm ăn, vị giác
4793	实质	shízhì	danh từ	thực chất, bản chất
4794	十足	shízú	tính từ	đầy đủ, dồi dào
4795	使劲	shǐjìn	động từ	dùng sức, gắng sức
4796	士兵	shìbīng	danh từ	binh lính, người lính
4797	适度	shìdù	tính từ	thích hợp, vừa phải
4798	示范	shìfàn	động từ	làm mẫu, thị phạm

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
4799	释放	shìfàng	động từ	giải phóng, thả ra
4800	事后	shìhòu	danh từ	sau khi xảy ra, sự việc về sau
4801	视觉	shìjué	danh từ	thị giác
4802	势力	shìlì	danh từ	thế lực
4803	视力	shìlì	danh từ	thị lực
4804	试图	shìtú	động từ	thử, cố
4805	事务	shìwù	danh từ	sự vụ, công việc
4806	事项	shìxiàng	danh từ	hạng mục, điều khoản
4807	适宜	shìyí	tính từ	thích nghi, thích hợp
4808	收藏	shōucáng	động từ	sưu tầm, cất giữ
4809	收购	shōugòu	động từ	thu mua, mua lại
4810	收取	shōuqǔ	động từ	thu, lấy
4811	收益	shōuyì	danh từ	thu nhập, lợi nhuận
4812	手臂	shǒubì	danh từ	cánh tay
4813	手法	shǒufǎ	danh từ	thủ pháp, cách thức
4814	手势	shǒushì	danh từ	cử chỉ tay, điệu bộ
4815	首要	shǒuyào	tính từ	hàng đầu, quan trọng nhất
4816	寿命	shòumìng	danh từ	tuổi thọ
4817	受灾	shòuzāi	động từ	bị thiên tai, gặp nạn
4818	输出	shūchū	động từ	đầu ra, xuất ra
4819	书画	shūhuà	danh từ	thư họa, tranh chữ
4820	书籍	shūjí	danh từ	sách vở, thư tịch
4821	书面	shūmiàn	tính từ	bằng văn bản, viết tay
4822	输送	shūsòng	động từ	vận chuyển, truyền tải
4823	书写	shūxiě	động từ	viết, thư pháp
4824	属	shǔ	động từ	thuộc về; con giáp
4825	薯片	shǔpiàn	danh từ	khoai tây chiên
4826	竖	shù	tính từ, động từ, danh từ	dựng đứng; nét sổ
4827	树立	shùlì	động từ	xây dựng, gây dựng
4828	数目	shùmù	danh từ	số lượng, con số

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
4829	数字化	shùzìhuà	động từ	số hóa
4830	衰老	shuāilǎo	tính từ	già nua, lão hóa
4831	率领	shuàilǐng	động từ	dẫn dắt, chỉ huy
4832	率先	shuàixiān	phó từ	đi đầu, dẫn đầu
4833	水稻	shuǐdào	danh từ	lúa nước
4834	水库	shuǐkù	danh từ	hồ chứa nước, đập
4835	水流	shuǐliú	danh từ	dòng nước
4836	水面	shuǐmiàn	danh từ	mặt nước
4837	水泥	shuǐní	danh từ	xi măng
4838	瞬间	shùnjiān	danh từ	khoảnh khắc, tích tắc
4839	思路	sīlù	danh từ	hướng suy nghĩ, mạch tư duy
4840	思念	sīniàn	động từ	nhớ nhung, tưởng nhớ
4841	死亡	sǐwáng	động từ	tử vong, chết
4842	松	sōng	tính từ, động từ	thông; lỏng; tươi
4843	艘	sōu	lượng từ	chiếc (lượng từ tàu thuyền)
4844	搜集	sōují	động từ	sưu tập, thu thập
4845	塑造	sùzào	động từ	tạo hình, định hình
4846	素质	sùzhì	danh từ	tổ chất, phẩm chất
4847	算了	suànlè	động từ, trợ từ	thôi vậy, thôi bỏ đi
4848	算是	suànshì	động từ, phó từ	coi như là, kể như
4849	虽	suī	liên từ	tuy, dù
4850	岁数	suìshu	danh từ	số tuổi, tuổi
4851	岁月	suìyuè	danh từ	năm tháng, tháng năm
4852	损坏	sǔnhuài	động từ	làm hỏng, gây hư hại
4853	损伤	sǔnshāng	động từ	tổn thương
4854	所	suǒ	trợ từ	chỗ, nơi; (trợ từ)
4855	踏实	tāshi	tính từ	vững vàng, chắc chắn
4856	塔	tǎ	danh từ	tháp
4857	台风	táifēng	danh từ	bão
4858	台球	táiqiú	danh từ	bi-a

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
4859	太空	tàikōng	danh từ	vũ trụ, không gian
4860	太阳能	tàiyángnéng	danh từ	năng lượng mặt trời
4861	谈论	tánlùn	động từ	bàn luận, đàm luận
4862	谈判	tánpàn	động từ	đàm phán
4863	弹性	tánxìng	danh từ	tính đàn hồi, độ co giãn
4864	探索	tànsuǒ	động từ	thăm dò, khám phá
4865	探讨	tàntǎo	động từ	thăm dò, bàn thảo
4866	汤圆	tāngyuán	danh từ	bánh trôi nước
4867	糖果	tángguǒ	danh từ	kẹo
4868	烫	tàng	động từ, tính từ	bỏng (nóng); nóng
4869	掏	tāo	động từ	móc, lấy ra
4870	逃	táo	động từ	chạy trốn
4871	逃跑	táopǎo	động từ	bỏ chạy, trốn chạy
4872	淘气	táoqì	tính từ	ngịch ngợm
4873	淘汰	táotài	động từ	đào thải, loại bỏ
4874	套餐	tàocān	danh từ	suất ăn, combo
4875	特	tè	phó từ	đặc biệt
4876	特长	tècháng	danh từ	sở trường, năng khiếu
4877	特地	tèdì	phó từ	đặc biệt, riêng
4878	特定	tèdìng	tính từ	đặc định, nhất định
4879	特性	tèxìng	danh từ	đặc tính
4880	特意	tèyì	phó từ	cố ý, đặc biệt
4881	题材	tícái	danh từ	đề tài (sáng tác)
4882	提取	tíqǔ	động từ	trích xuất, rút ra
4883	提示	tíshì	động từ	gợi ý, nhắc (đề thị)
4884	体操	tǐcāo	danh từ	thể dục dụng cụ
4885	体积	tǐjī	danh từ	thể tích
4886	体系	tǐxì	danh từ	hệ thống, thể hệ
4887	添	tiān	động từ	thêm vào
4888	天才	tiāncái	danh từ	thiên tài

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
4889	添加	tiānjiā	động từ	thêm vào, bổ sung
4890	天然	tiānrán	tính từ	tự nhiên, thiên nhiên
4891	天然气	tiānránqì	danh từ	khí thiên nhiên, gas
4892	天文	tiānwén	danh từ	thiên văn
4893	天下	tiānxià	danh từ	thiên hạ
4894	天真	tiānzhēn	tính từ	ngây thơ, hồn nhiên
4895	田	tián	danh từ	ruộng, đồng
4896	田径	tiánjìng	danh từ	điền kinh
4897	调节	tiáojié	động từ	điều tiết, điều chỉnh
4898	跳水	tiàoshuǐ	động từ	nhảy cầu
4899	贴近	tiējìn	động từ, tính từ	sát, gần gũi
4900	听话	tīnghuà	tính từ	ngoan, nghe lời
4901	听觉	tīngjué	danh từ	thính giác
4902	听取	tīngqǔ	động từ	tiếp thu, lắng nghe
4903	通道	tōngdào	danh từ	lối đi, đường thông
4904	通风	tōngfēng	động từ	thông gió
4905	通话	tōnghuà	động từ	gọi điện (thông thoại)
4906	通信	tōngxìn	động từ	thông tin, liên lạc
4907	通讯	tōngxùn	danh từ	thông tin liên lạc
4908	通用	tōngyòng	động từ	thông dụng, dùng chung
4909	铜	tóng	danh từ	đồng (kim loại)
4910	同伴	tóngbàn	danh từ	bạn đồng hành
4911	同行	tóngxíng	động từ, danh từ	đồng nghiệp, cùng ngành
4912	童话	tónghuà	danh từ	truyện cổ tích, đồng thoại
4913	同类	tónglèi	tính từ, danh từ	cùng loại
4914	铜牌	tóngpái	danh từ	huy chương đồng
4915	痛快	tòngkuài	tính từ	thỏa thích, đã
4916	偷	tōu	động từ, phó từ	trộm, ăn cắp
4917	偷偷	tōutōu	phó từ	lén lút, lén
4918	头脑	tóunǎo	danh từ	đầu óc, trí tuệ

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
4919	投票	tóupiào	động từ	bỏ phiếu
4920	投诉	tóusù	động từ	khiếu nại, tố cáo
4921	投资	tóuzī	động từ, danh từ	đầu tư
4922	透	tòu	động từ, tính từ	thấu, suốt; thoáng
4923	透过	tòuguò	động từ	qua, thông qua
4924	透露	tòulù	động từ	tiết lộ, để lộ
4925	透明	tòumíng	tính từ	trong suốt, minh bạch
4926	突发	tūfā	động từ	đột phát, bất ngờ xảy ra
4927	突破	tūpò	động từ	đột phá
4928	图案	tú' àn	danh từ	hoa văn, họa tiết
4929	图表	túbǎo	danh từ	biểu đồ, đồ thị
4930	徒弟	túdì	danh từ	đồ đệ, học trò
4931	途径	tújìng	danh từ	con đường, phương thức
4932	图像	túxiàng	danh từ	hình ảnh, đồ tượng
4933	吐	tǔ	động từ	nhổ, phun
4934	土壤	tǔrǎng	danh từ	đất, thổ nhưỡng
4935	吐	tù	động từ	nôn, mửa
4936	团结	tuánjié	động từ, tính từ	đoàn kết
4937	团体	tuántǐ	danh từ	đoàn thể, tập thể
4938	团圆	tuányuán	động từ	đoàn viên, sum họp
4939	推测	tuīcè	động từ	suy đoán, phỏng đoán
4940	推销	tuīxiāo	động từ	tiếp thị, chào hàng
4941	推行	tuīxíng	động từ	thi hành, triển khai
4942	退税	tuìshuì	động từ	hoàn thuế
4943	吞	tūn	động từ	nuốt
4944	拖	tuō	động từ	kéo, lê
4945	拖延	tuōyán	động từ	trì hoãn, kéo dài
4946	托运	tuōyùn	động từ	ký gửi (hành lý)
4947	挖	wā	động từ	đào, khoét
4948	哇	wā	từ tượng thanh	oa, ồ (thán từ)

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
4949	娃娃	wáwa	danh từ	búp bê, em bé
4950	歪	wāi	tính từ	lệch, vẹo
4951	外表	wàibiǎo	danh từ	vẻ ngoài, ngoại hình
4952	外交	wàijiāo	danh từ	ngoại giao
4953	外界	wàijiè	danh từ	bên ngoài, giới bên ngoài
4954	外科	wàikē	danh từ	khoa ngoại
4955	外来	wàilái	tính từ	từ bên ngoài, ngoại lai
4956	外甥	wàisheng	danh từ	cháu (con của chị/em gái)
4957	弯曲	wānqū	tính từ	cong queo, uốn cong
4958	顽强	wánqiáng	tính từ	ngoan cường, kiên cường
4959	万物	wànwù	danh từ	vạn vật
4960	王子	wángzǐ	danh từ	hoàng tử, vương tử
4961	网	wǎng	danh từ, động từ	lưới; mạng
4962	往后	wǎnghòu	danh từ	về sau, sau này
4963	往来	wǎnglái	động từ	qua lại, giao thiệp
4964	往年	wǎngnián	danh từ	những năm trước, năm xưa
4965	望	wàng	động từ	nhìn, ngóng; mong
4966	危机	wēijī	danh từ	khủng hoảng, nguy cơ
4967	微小	wēixiǎo	tính từ	nhỏ bé, vi mô
4968	违规	wéiguī	động từ	vi phạm quy định
4969	维护	wéihù	động từ	bảo vệ, duy trì
4970	为难	wéinán	tính từ, động từ	khó xử, làm khó
4971	围棋	wéiqí	danh từ	cờ vây
4972	为期	wéiqī	động từ	kéo dài (thời hạn), trong vòng
4973	维生素	wéishēngsù	danh từ	vitamin
4974	为止	wéizhǐ	động từ	cho đến, đến
4975	委屈	wěiqu	tính từ, động từ	ấm ức, tủi thân
4976	委托	wěituō	động từ	ủy thác, giao phó
4977	未	wèi	phó từ	chưa
4978	未必	wèibì	phó từ	chưa chắc, không nhất thiết

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
4979	未成年人	wèichéngniánrén	danh từ	người chưa thành niên, trẻ vị thành niên
4980	为此	wèicǐ	liên từ	vì việc này, do đó
4981	为何	wèihé	phó từ	vì sao, tại sao
4982	味觉	wèijué	danh từ	vị giác
4983	胃口	wèikǒu	danh từ	khẩu vị, sự thèm ăn
4984	温和	wēnhé	tính từ	ôn hòa, dịu
4985	温柔	wēnróu	tính từ	dịu dàng, ôn nhu
4986	文档	wéndàng	danh từ	tài liệu, văn bản (file)
4987	文具	wénjù	danh từ	văn phòng phẩm, dụng cụ học tập
4988	文科	wénkē	danh từ	ban xã hội (khoa học xã hội)
4989	文明	wénmíng	danh từ, tính từ	văn minh
4990	闻名	wénmíng	động từ	nổi tiếng, lừng danh
4991	文物	wénwù	danh từ	văn vật, cổ vật
4992	文献	wénxiàn	danh từ	văn hiến, tài liệu nghiên cứu
4993	文艺	wényì	danh từ	văn nghệ
4994	乌龟	wūguī	danh từ	con rùa
4995	污水	wūshuǐ	danh từ	nước thải
4996	无所谓	wúsuǒwèi	động từ	không sao, sao cũng được
4997	无疑	wúyí	động từ	không nghi ngờ gì, chắc chắn
4998	武器	wǔqì	danh từ	vũ khí
4999	误	wù	động từ	lỗi; nhầm
5000	误解	wùjiě	động từ, danh từ	hiểu lầm
5001	物体	wùtǐ	danh từ	vật thể
5002	吸取	xīqǔ	động từ	hấp thu, học hỏi
5003	媳妇	xífu	danh từ	vợ; con dâu
5004	习俗	xísú	danh từ	phong tục, tập quán
5005	喜剧	xǐjù	danh từ	hài kịch
5006	喜事	xǐshì	danh từ	việc vui, hỷ sự
5007	洗漱	xǐshù	động từ	rửa mặt đánh răng (vệ sinh cá nhân)
5008	细胞	xìbāo	danh từ	tế bào

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
5009	细菌	xìjūn	danh từ	vi khuẩn
5010	系列	xìliè	danh từ	loạt, dãy, series
5011	戏曲	xìqǔ	danh từ	hí khúc, tuồng chèo
5012	细致	xìzhì	tính từ	tỉ mỉ, chu đáo
5013	吓	xià	động từ	dọa, làm sợ
5014	下功夫	xià gōngfu		bỏ công sức, dụng công
5015	下单	xiàdān	động từ	đặt hàng, lên đơn
5016	夏令营	xiàlìngyíng	danh từ	trại hè
5017	下线	xiàxiàn	động từ	hạ tuyến (offline); rời ca
5018	下旬	xiàxún	danh từ	hạ tuần (cuối tháng)
5019	鲜明	xiānmíng	tính từ	rõ ràng, rõ rệt
5020	先前	xiānqián	danh từ	trước đây, trước kia
5021	鲜艳	xiānyàn	tính từ	sắc sỡ, rực rỡ
5022	嫌	xián	động từ	chê, ngại; nghi
5023	显	xiǎn	tính từ, động từ	hiện ra, lộ
5024	险	xiǎn	tính từ, phó từ	hiểm, nguy hiểm; suýt
5025	显著	xiǎnzhù	tính từ	rõ rệt, nổi bật
5026	限	xiàn	động từ	hạn, giới hạn
5027	线	xiàn	danh từ, lượng từ	đường; sợi, tuyến
5028	现存	xiàncún	động từ	hiện có, đang tồn tại
5029	限度	xiàndù	danh từ	giới hạn, mức giới hạn
5030	现货	xiànhuò	danh từ	hàng có sẵn
5031	陷入	xiànrù	động từ	rơi vào, lún vào
5032	线索	xiànsuǒ	danh từ	manh mối, đầu mối
5033	限于	xiànyú	động từ	giới hạn ở, chỉ trong
5034	相差	xiāngchà	động từ	chênh lệch, khác nhau
5035	香肠	xiāngcháng	danh từ	xúc xích
5036	相传	xiāngchuán	động từ	tương truyền
5037	相等	xiāngděng	động từ	bằng nhau, tương đương
5038	相连	xiānglián	động từ	nối liền, liền nhau

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
5039	香水	xiāngshuǐ	danh từ	nước hoa
5040	相应	xiāngyìng	động từ	tương ứng
5041	项链	xiàngliàn	danh từ	dây chuyền (trang sức)
5042	象棋	xiàngqí	danh từ	cờ tướng
5043	相声	xiàngsheng	danh từ	tấu nói (tướng thanh)
5044	向往	xiàngwǎng	động từ	hướng tới, khao khát
5045	消除	xiāochú	động từ	loại bỏ, xóa bỏ
5046	消毒	xiāodú	động từ	khử trùng, sát khuẩn
5047	消防	xiāofáng	động từ	phòng cháy chữa cháy, cứu hỏa
5048	消耗	xiāohào	động từ	tiêu hao, hao tổn
5049	消灭	xiāomiè	động từ	tiêu diệt, dập tắt
5050	小麦	xiǎomài	danh từ	lúa mì
5051	小气	xiǎoqì	tính từ	keo kiệt, nhỏ nhen
5052	小偷儿	xiǎotōur	danh từ	kẻ trộm
5053	笑容	xiàoróng	danh từ	nụ cười, vẻ tươi cười
5054	效应	xiàoyìng	danh từ	hiệu ứng
5055	歇	xiē	động từ	ngủ, nghỉ ngơi
5056	携带	xiédài	động từ	mang theo, đem theo
5057	协会	xiéhuì	danh từ	hiệp hội
5058	协调	xiétiáo	tính từ, động từ	phối hợp, điều phối
5059	协助	xiézhù	động từ	hiệp trợ, hỗ trợ
5060	心爱	xīn' ài	tính từ	yêu quý, yêu thương
5061	心底	xīndǐ	danh từ	đáy lòng, trong tâm
5062	新款	xīnkǎn	danh từ	kiểu mới, mẫu mới
5063	心灵	xīnlíng	danh từ	tâm hồn
5064	新媒体	xīnméitǐ	danh từ	truyền thông mới (new media)
5065	心目	xīnmù	danh từ	trong lòng, trong tâm trí
5066	新能源	xīnnéngyuán	danh từ	năng lượng mới
5067	薪水	xīnshuǐ	danh từ	lương, tiền lương
5068	心疼	xīnténg	động từ	xót xa, thương

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
5069	新兴	xīnxīng	tính từ	mới nổi, mới hưng khởi
5070	新颖	xīnyǐng	tính từ	mới mẻ, mới lạ
5071	心愿	xīnyuàn	danh từ	tâm nguyện, ước nguyện
5072	心脏	xīnzàng	danh từ	tim, trái tim (tạng)
5073	信赖	xìnlài	động từ	tin cậy, tin tưởng
5074	信念	xìnniàn	danh từ	niềm tin, tín niệm
5075	兴起	xīngqǐ	động từ	hưng khởi, nổi lên
5076	型号	xíng hào	danh từ	loại, mẫu mã
5077	形态	xíng tài	danh từ	hình thái
5078	性价比	xìngjiàbǐ	danh từ	tỷ lệ giá/hiệu năng
5079	性能	xìngnéng	danh từ	tính năng, hiệu năng
5080	胸	xiōng	danh từ	ngực
5081	修订	xiūdìng	động từ	sửa đổi, hiệu đính
5082	修复	xiūfù	động từ	tu sửa, phục hồi
5083	袖子	xiùzi	danh từ	tay áo
5084	许可	xǔkě	động từ	cho phép, cấp phép
5085	叙述	xùshù	động từ	trần thuật, kể lại
5086	旋转	xuánzhuǎn	động từ	xoay, quay
5087	选拔	xuǎnbá	động từ	tuyển chọn, tuyển lựa
5088	选修	xuǎnxiū	động từ	môn tự chọn, học phần tự chọn
5089	学会	xuéhuì	động từ	học được, biết
5090	学位	xuéwèi	danh từ	học vị
5091	学问	xuéwen	danh từ	học vấn, kiến thức
5092	学员	xuéyuán	danh từ	học viên
5093	血管	xuèguǎn	danh từ	mạch máu
5094	血型	xuèxíng	danh từ	nhóm máu
5095	血压	xuèyā	danh từ	huyết áp
5096	血液	xuèyè	danh từ	máu, huyết dịch
5097	循环	xúnhuán	động từ	tuần hoàn, chu kỳ
5098	寻求	xúnqiú	động từ	tìm kiếm, mưu cầu

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
5099	压缩	yāsuō	động từ	nén, ép (áp suất)
5100	亚军	yàjūn	danh từ	á quân
5101	淹	yān	động từ	ngập, dìm
5102	淹没	yānmò	động từ	ngập, nhấn chìm
5103	严	yán	tính từ	ng nghiêm, chặt
5104	沿海	yánhǎi	danh từ	ven biển
5105	严寒	yánhán	tính từ	giá rét, lạnh buốt
5106	严禁	yánjìn	động từ	ng nghiêm cấm
5107	严厉	yánlì	tính từ	ng nghiêm khắc
5108	延期	yánqī	động từ	hoãn, lùi (thời hạn)
5109	炎热	yánrè	tính từ	nóng nực, oi bức
5110	延伸	yánshēn	động từ	kéo dài, mở rộng
5111	研讨	yántǎo	động từ	ng nghiên cứu thảo luận, hội thảo
5112	延续	yánxù	động từ	kéo dài, tiếp nối
5113	言语	yányǔ	danh từ	lời nói, ngôn ngữ
5114	炎症	yánzhèng	danh từ	viêm, chứng viêm
5115	眼光	yǎnguāng	danh từ	tầm nhìn, con mắt (nhìn nhận)
5116	眼看	yǎnkàn	phó từ, động từ	sắp, nhìn thấy
5117	演奏	yǎnzòu	động từ	diễn tấu, biểu diễn (nhạc)
5118	宴会	yànhuì	danh từ	yến tiệc, tiệc
5119	验证	yànzhèng	động từ	xác minh, kiểm chứng
5120	仰	yǎng	động từ	ngẩng (mặt), ngửa
5121	痒	yǎng	tính từ	ngứa
5122	养老	yǎnglǎo	động từ	dưỡng già, nghỉ hưu
5123	养老院	yǎnglǎoyuàn	danh từ	viện dưỡng lão
5124	氧气	yǎngqì	danh từ	khí oxy
5125	样	yàng	lượng từ	dáng, kiểu;
5126	遥远	yáoyuǎn	tính từ	xa xôi, xa xăm
5127	要点	yàodiǎn	danh từ	điểm chính, điểm mấu chốt
5128	要么	yàome	liên từ	hoặc là, hay là

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
5129	要素	yàosù	danh từ	yếu tố
5130	野	yě	tính từ	hoang dã; ngoài đồng
5131	也好	yěhǎo	trợ từ	cũng được
5132	野生	yěshēng	tính từ	hoang dã, sống tự nhiên
5133	野外	yěwài	danh từ	ngoài trời, ngoại ô
5134	业	yè	hậu tố	nghề; sự nghiệp
5135	液体	yètǐ	danh từ	chất lỏng
5136	依旧	yījiù	động từ, phó từ	vẫn, vẫn như cũ
5137	依赖	yīlài	động từ	dựa dẫm, y lại
5138	一流	yīliú	tính từ	hàng đầu, nhất lưu
5139	衣食住行	yī-shí-zhù-xíng		ăn mặc ở đi lại (nhu cầu cơ bản)
5140	医药	yīyào	danh từ	y dược
5141	一一	yīyī	phó từ	từng cái một, lần lượt
5142	姨	yí	danh từ	di (chị/em mẹ)
5143	一辈子	yībèizi	danh từ	cả đời, suốt đời
5144	遗产	yíchǎn	danh từ	di sản
5145	遗传	yíchuán	động từ	di truyền
5146	一带	yídài	danh từ	một dải, vùng (một dải)
5147	一道	yídào	phó từ	cùng, cùng nhau
5148	一贯	yíguàn	tính từ	nhất quán, trước sau như một
5149	疑惑	yíhuò	động từ, danh từ	ngghi hoặc, băn khoăn
5150	一律	yílǜ	phó từ	nhất loạt, đều
5151	移民	yímín	động từ, danh từ	di dân, người nhập cư
5152	仪器	yíqì	danh từ	thiết bị, dụng cụ (đo)
5153	仪式	yíshì	danh từ	ngghi thức, lễ
5154	一向	yíxiàng	phó từ	xưa nay, vốn
5155	一系列	yíxìliè	tính từ	một loạt, hàng loạt
5156	一再	yízài	phó từ	hiều lần, hết lần này lần khác
5157	一阵	yízhèn	số lượng từ	một trận, một hồi
5158	遗址	yízhǐ	danh từ	di chỉ, di tích

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
5159	以便	yǐbiàn	liên từ	để mà, cho tiện
5160	以免	yǐmiǎn	liên từ	để tránh, kẻo
5161	以往	yǐwǎng	danh từ	trước đây, dĩ vãng
5162	异常	yìcháng	tính từ, phó từ	khác thường, bất thường
5163	益处	yìchù	danh từ	ích lợi, chỗ tốt
5164	一帆风顺	yìfān-fēngshùn		thuận buồm xuôi gió
5165	一口气	yìkǒuqì	phó từ	một hơi, một mạch
5166	议论	yìlùn	động từ, danh từ	bàn luận, nghị luận
5167	一模一样	yímú-yíyàng		giống hệt, y như đúc
5168	艺人	yìrén	danh từ	nghệ sĩ, người biểu diễn
5169	一身	yìshēn	danh từ	khắp người, đầy mình
5170	一时	yíshí	danh từ, phó từ	nhất thời, tạm thời
5171	一同	yìtóng	phó từ	cùng nhau, cùng
5172	易于	yìyú	động từ	dễ, dễ dàng
5173	抑制	yìzhì	động từ	kiềm chế, ức chế
5174	因	yīn	giới từ, liên từ	vì, do
5175	音节	yīnjié	danh từ	âm tiết
5176	银	yín	danh từ	bạc (kim loại)
5177	银牌	yínpái	danh từ	huy chương bạc
5178	引	yǐn	động từ	dẫn, kéo
5179	隐藏	yǐncáng	động từ	ẩn giấu, che giấu
5180	引导	yǐndǎo	động từ	dẫn dắt, hướng dẫn
5181	引发	yǐnfā	động từ	gây ra, dẫn đến
5182	引入	yǐnrù	động từ	đưa vào, dẫn nhập
5183	隐私	yǐnsī	danh từ	riêng tư, quyền riêng tư
5184	饮用水	yǐnyòngshuǐ	danh từ	nước uống
5185	印	yìn	danh từ, động từ	in; dấu ấn
5186	婴儿	yīng'ér	danh từ	em bé, trẻ sơ sinh
5187	英雄	yīngxióng	danh từ	anh hùng
5188	影子	yǐngzi	danh từ	cái bóng

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
5189	拥挤	yōngjǐ	động từ, tính từ	chen chúc, chật chội
5190	涌现	yǒngxiàn	động từ	xuất hiện hàng loạt, nổi lên
5191	勇于	yǒngyú	động từ	dũng cảm, dám
5192	用餐	yòngcān	động từ	dùng bữa, ăn cơm
5193	用处	yòngchù	danh từ	công dụng, chỗ dùng
5194	用功	yònggōng	động từ, tính từ	chăm chỉ, dụng công
5195	用人	yòngren	động từ	dùng người, tuyển người
5196	用心	yòngxīn	tính từ	chăm chú, dụng tâm
5197	优化	yōuhuà	động từ	tối ưu hóa
5198	优先	yōuxiān	động từ	ưu tiên
5199	优异	yōuyì	tính từ	xuất sắc, vượt trội
5200	由来	yóulái	danh từ	nguồn gốc, xuất xứ
5201	游人	yóuren	danh từ	khách du lịch, du khách
5202	犹如	yóurú	động từ	giống như, tựa như
5203	有机	yǒujī	tính từ	hữu cơ
5204	有劲	yǒujìn	động từ, tính từ	có sức, khỏe (có lực)
5205	有序	yǒuxù	tính từ	có trật tự, ngăn nắp
5206	于	yú	giới từ	ở, tại; vào
5207	余额	yú' é	danh từ	số dư
5208	与其	yǔqí	liên từ	thà ... còn hơn
5209	羽绒服	yǔróngfú	danh từ	áo phao, áo lông vũ
5210	预定	yùdìng	động từ	đặt trước
5211	预料	yùliào	động từ, danh từ	dự liệu, lường trước
5212	预期	yùqī	động từ	kỳ vọng, dự kiến
5213	浴室	yùshì	danh từ	phòng tắm
5214	欲望	yùwàng	danh từ	dục vọng, ham muốn
5215	原本	yuánběn	phó từ	vốn, ban đầu
5216	原材料	yuáncáiliào	danh từ	nguyên vật liệu
5217	原理	yuánlǐ	danh từ	nguyên lý
5218	原料	yuánliào	danh từ	nguyên liệu

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
5219	园林	yuánlín	danh từ	vườn cảnh, viên lâm
5220	圆满	yuánmǎn	tính từ	viên mãn, trọn vẹn
5221	原始	yuánshǐ	tính từ	nguyên thủy, sơ khai
5222	元素	yuánsù	danh từ	nguyên tố
5223	原先	yuánxiān	danh từ	vốn dĩ, trước kia
5224	元宵	yuánxiāo	danh từ	Tết Nguyên Tiêu; bánh trôi
5225	源于	yuányú	động từ	bắt nguồn từ, có nguồn gốc từ
5226	远程	yuǎnchéng	tính từ	từ xa, viễn trình (remote)
5227	远方	yuǎnfāng	danh từ	phương xa, nơi xa
5228	约束	yuēshù	động từ	ràng buộc, ước thúc
5229	月光	yuèguāng	danh từ	ánh trăng
5230	乐器	yuèqì	danh từ	nhạc cụ
5231	月球	yuèqiú	danh từ	mặt trăng (nguyệt cầu)
5232	乐曲	yuèqǔ	danh từ	khúc nhạc, nhạc khúc
5233	晕	yūn	tính từ, động từ	chóng mặt, ngất
5234	晕车	yùncē	động từ	say xe
5235	运送	yùnsòng	động từ	vận chuyển, chở
5236	运行	yùnxíng	động từ	vận hành, chạy
5237	运营	yùnyíng	động từ	vận hành kinh doanh, vận hành
5238	杂	zá	tính từ	tạp, lộn xộn
5239	灾	zāi	danh từ	tai họa, tai
5240	灾害	zāihài	danh từ	tai hại, thiên tai
5241	灾难	zāinàn	danh từ	tai nạn, thảm họa
5242	灾区	zāiqū	danh từ	vùng thiên tai, vùng bị nạn
5243	再三	zàisān	phó từ	nhiều lần, ba lần
5244	再生	zàishēng	động từ	tái sinh, tái tạo
5245	在意	zàiyì	động từ	để tâm, để ý
5246	赞赏	zànshǎng	động từ	khen ngợi, tán thưởng
5247	赞同	zàntóng	động từ	tán đồng, đồng tình
5248	遭到	zāodào	động từ	gặp phải, bị

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
5249	遭受	zāoshòu	động từ	chịu đựng, hứng chịu
5250	遭遇	zāoyù	động từ, danh từ	gặp phải (cảnh ngộ), trải qua
5251	噪声	zàoshēng	danh từ	tiếng ồn, tạp âm
5252	造型	zàoxíng	động từ, danh từ	tạo hình, kiểu dáng
5253	则	zé	liên từ, (trợ từ)	thì, mà
5254	扎	zhā	động từ	đâm, chích; cắm trại
5255	炸	zhà	động từ	nổ
5256	粘	zhān	động từ	dính, dán
5257	粘贴	zhāntiē	động từ	dán, dính
5258	崭新	zhǎnxīn	tính từ	mới tinh, mới toanh
5259	占比	zhànbǐ	danh từ	tỷ lệ chiếm
5260	战斗	zhàndòu	danh từ, động từ	chiến đấu
5261	占据	zhànjù	động từ	chiếm cứ, chiếm giữ
5262	战胜	zhànshèng	động từ	chiến thắng, đánh thắng
5263	占有	zhànyǒu	động từ	chiếm hữu, chiếm
5264	战争	zhànzhēng	danh từ	chiến tranh
5265	章	zhāng	lượng từ	chương (sách)
5266	长辈	zhǎngbèi	danh từ	bậc trên, người lớn tuổi (trong nhà)
5267	障碍	zhàng' ài	danh từ, động từ	chướng ngại, trở ngại
5268	账单	zhàngdān	danh từ	hóa đơn, bảng kê
5269	招	zhāo	động từ	chiêu, tuyển; vẫy
5270	招待	zhāodài	động từ	chiêu đãi, tiếp đón
5271	招生	zhāoshēng	động từ	tuyển sinh
5272	招手	zhāoshǒu	động từ	vẫy tay
5273	招收	zhāoshōu	động từ	chiêu nhận, tuyển
5274	照明	zhàomíng	động từ	chiếu sáng
5275	折	zhé	động từ	gấp; chiết khấu; gãy
5276	针	zhēn	danh từ	kim
5277	真相	zhēnxiàng	danh từ	chân tướng, sự thật
5278	珍珠	zhēnzhū	danh từ	ngọc trai

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
5279	枕头	zhěntou	danh từ	cái gối
5280	镇	zhèn	động từ, danh từ	trấn (đơn vị); trấn áp
5281	阵雨	zhènyǔ	danh từ	mưa rào
5282	睁	zhēng	động từ	mở (mắt)
5283	争吵	zhēngchǎo	động từ	cãi vã, cãi nhau
5284	争夺	zhēngduó	động từ	tranh giành, giành giật
5285	争论	zhēnglùn	động từ	tranh luận
5286	征求	zhēngqiú	động từ	trưng cầu, xin (ý kiến)
5287	争议	zhēngyì	động từ	tranh cãi, gây tranh luận
5288	政策	zhèngcè	danh từ	chính sách
5289	正规	zhèngguī	tính từ	chính quy, chuẩn
5290	正面	zhèngmiàn	danh từ, tính từ	mặt chính, mặt trước; tích cực
5291	证实	zhèngshí	động từ	chứng thực, xác nhận
5292	正义	zhèngyì	danh từ, tính từ	chính nghĩa
5293	症状	zhèngzhuàng	danh từ	triệu chứng
5294	支	zhī	động từ	chống đỡ; chi (lượng từ)
5295	枝	zhī	danh từ, lượng từ	cành cây
5296	支撑	zhīchēng	động từ	chống đỡ, nâng đỡ
5297	支出	zhīchū	động từ, danh từ	chi tiêu, chi ra
5298	脂肪	zhīfáng	danh từ	mỡ, chất béo
5299	之所以	zhīsuǒyǐ	liên từ	sở dĩ
5300	值班	zhíban	động từ	trực ban, trực
5301	职位	zhíwèi	danh từ	chức vị, vị trí
5302	职务	zhíwù	danh từ	chức vụ, nhiệm vụ
5303	职员	zhíyuán	danh từ	nhân viên
5304	职责	zhízé	danh từ	chức trách, trách nhiệm
5305	侄子	zhízi	danh từ	cháu trai (con anh/em trai)
5306	只得	zhǐdé	phó từ	đành phải
5307	指定	zhǐdìng	động từ	chỉ định
5308	只顾	zhǐgù	phó từ	chỉ lo, chỉ chăm chăm

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
5309	指挥	zhǐhuī	động từ, danh từ	chỉ huy
5310	指示	zhǐshì	động từ, danh từ	chỉ thị, ra lệnh
5311	指责	zhǐzé	động từ	chỉ trích, khiển trách
5312	制	zhì	động từ	chế; chế độ
5313	至关重要	zhìguān-zhòngyào		vô cùng quan trọng
5314	智力	zhìlì	danh từ	trí lực, trí tuệ
5315	治理	zhǐlǐ	động từ	trị lý, quản lý (trị)
5316	制品	zhìpǐn	danh từ	sản phẩm, chế phẩm
5317	秩序	zhìxù	danh từ	trật tự
5318	质疑	zhìyí	động từ	hoài nghi, chất vấn
5319	至于	zhìyú	động từ, giới từ	còn về, đến như
5320	中等	zhōngděng	tính từ	trung bình, hạng trung
5321	终点	zhōngdiǎn	danh từ	điểm kết thúc, đích đến
5322	中断	zhōngduàn	động từ	gián đoạn, ngắt quãng
5323	终身	zhōngshēn	danh từ	suốt đời, trọn đời
5324	钟头	zhōngtóu	danh từ	giờ, tiếng đồng hồ
5325	中旬	zhōngxún	danh từ	trung tuần (giữa tháng)
5326	中央	zhōngyāng	danh từ	trung ương
5327	肿	zhǒng	động từ	sưng
5328	中	zhòng	động từ	trúng; giữa
5329	种地	zhòngdì	động từ	làm ruộng, trồng trọt
5330	中毒	zhòngdú	động từ	trúng độc, ngộ độc
5331	中奖	zhòngjiǎng	động từ	trúng thưởng
5332	众人	zhòng rén	danh từ	mọi người, đám đông
5333	中暑	zhòngshǔ	danh từ, động từ	say nắng, cảm nắng
5334	众所周知	zhòngsuǒzhōuzhī		ai cũng biết
5335	重心	zhòngxīn	danh từ	trọng tâm
5336	州	zhōu	danh từ	châu (đơn vị hành chính)
5337	粥	zhōu	danh từ	cháo
5338	周边	zhōubiān	danh từ	xung quanh, lân cận

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
5339	周到	zhōudào	tính từ	chu đáo, tỉ mỉ
5340	周期	zhōuqī	danh từ	chu kỳ
5341	株	zhū	lượng từ	cây, gốc (lượng từ cây)
5342	珠宝	zhūbǎo	danh từ	trang sức, châu báu
5343	诸多	zhūduō	tính từ	nhiều, vô số
5344	主办	zhǔbàn	động từ	chủ trì, đứng ra tổ chức
5345	主播	zhǔbō	động từ, danh từ	người dẫn (livestream/phát thanh)
5346	主导	zhǔdǎo	động từ, danh từ	chủ đạo, dẫn dắt
5347	主管	zhǔguǎn	động từ, danh từ	chủ quản, quản lý
5348	主角	zhǔjué	danh từ	vai chính
5349	主流	zhǔliú	danh từ	chủ lưu, dòng chính
5350	主演	zhǔyǎn	động từ, danh từ	đóng vai chính, diễn chính
5351	主张	zhǔzhāng	động từ, danh từ	chủ trương
5352	祝福	zhùfú	động từ	chúc phúc, lời chúc
5353	助理	zhùlǐ	tính từ, danh từ	trợ lý
5354	助手	zhùshǒu	danh từ	trợ thủ, người giúp việc
5355	祝愿	zhùyuàn	động từ	chúc nguyện, cầu chúc
5356	住宅	zhùzhái	danh từ	nhà ở, nhà dân
5357	著作	zhùzuò	danh từ	trước tác, tác phẩm
5358	砖	zhuān	danh từ	viên gạch
5359	专科	zhuānkē	danh từ	chuyên khoa, hệ cao đẳng
5360	专利	zhuānlì	danh từ	bằng sáng chế
5361	专题	zhuāntí	danh từ	chuyên đề
5362	专用	zhuānyòng	động từ	chuyên dụng, dùng riêng
5363	专注	zhuānzhù	tính từ	chuyên tâm, tập trung
5364	转换	zhuǎnhuàn	động từ	chuyển đổi, biến đổi
5365	转交	zhuǎnjiāo	động từ	chuyển giao, đưa hộ
5366	转让	zhuǎnràng	động từ	chuyển nhượng, sang nhượng
5367	转身	zhuǎnshēn	động từ	quay người
5368	转移	zhuǎnyí	động từ	chuyển dời, di chuyển

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
5369	转	zhuàn	động từ	quay, xoay; lượn
5370	转动	zhuàndòng	động từ	chuyển động, xoay
5371	装备	zhuāngbèi	động từ, danh từ	trang bị
5372	庄稼	zhuāngjia	danh từ	hoa màu, mùa màng
5373	追究	zhuījiū	động từ	truy cứu, điều tra
5374	捉	zhuō	động từ	bắt, tóm
5375	资本	zīběn	danh từ	tư bản, vốn
5376	资产	zīchǎn	danh từ	tài sản
5377	自豪	zìháo	tính từ	tự hào
5378	自来水	zìláishuǐ	danh từ	nước máy
5379	自律	zìlǜ	động từ	tự kỷ luật, tự giác kỷ luật
5380	字幕	zìmù	danh từ	phụ đề
5381	自杀	zìshā	động từ	tự sát, tự tử
5382	自我	zìwǒ	đại từ	bản thân, cái tôi
5383	自言自语	zìyán-zìyǔ		tự nói một mình, lẩm bẩm
5384	自愿	zìyuàn	động từ	tự nguyện
5385	自助	zìzhù	động từ	tự phục vụ (buffet/tự help)
5386	棕色	zōngsè	danh từ	màu nâu
5387	总裁	zǒngcái	danh từ	tổng giám đốc, chủ tịch (CEO)
5388	总计	zǒngjì	động từ	tổng cộng, cộng lại
5389	总理	zǒnglǐ	danh từ	thủ tướng, tổng lý
5390	总算	zǒngsuàn	phó từ	rốt cuộc, cuối cùng cũng
5391	粽子	zòngzi	danh từ	bánh chưng
5392	走廊	zǒuláng	danh từ	hành lang
5393	足	zú	tính từ, phó từ	chân; đủ
5394	足以	zúyǐ	động từ	đủ để
5395	阻碍	zǔ' ài	động từ, danh từ	cản trở, gây trở ngại
5396	阻挡	zǔdǎng	động từ	ngăn cản, chặn lại
5397	祖国	zǔguó	danh từ	tổ quốc
5398	祖先	zǔxiān	danh từ	tổ tiên

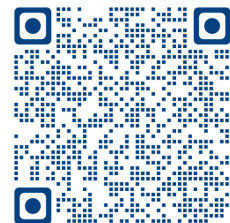
STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
5399	钻	zuān	động từ	khoan; chui
5400	罪	zuì	danh từ	tội, tội lỗi

Muốn nói trôi chảy hơn?

Biết từ là một chuyện, nói tự tin trong cuộc họp lại là chuyện khác. Tại Flexi, bạn luyện nói trực tiếp với giáo viên bản xứ theo đúng tình huống công việc của mình, được sửa thanh điệu và cách diễn đạt ngay tại chỗ.

Đăng ký học thử miễn phí

Hoặc để lại Tên và số điện thoại / Zalo tại flexiclass.com/vi/, bên mình sẽ liên hệ xếp lịch học thử cho bạn.



Quét để đăng ký học thử



MIỄN PHÍ · CẬP NHẬT MỖI TUẦN

Tham gia nhóm chia sẻ tài liệu của Flexi

Quét mã QR bằng Zalo để vào nhóm **Flexi Classes - Tài liệu tiếng Trung**. Trong nhóm, bên mình chia sẻ đều đặn từ vựng theo chủ đề, mẫu câu thực tế, mẹo phát âm và nhiều tài liệu học miễn phí khác cho người đi làm.

Cách tham gia: mở Zalo, chọn biểu tượng quét mã QR, rồi quét mã bên cạnh để vào nhóm.